



# **PARITTA-PĀḶI**

**Kinh Hộ Trì**  
**Pāḷi – Việt**

*Trích lục bởi Bhikkhu Vāyāma*

## Mục Lục

Saraṇagamanam	4
Buddhaguṇā	4
Buddhāvandanā	5
Dhammaguṇā	5
Dhammāvandanā	6
Saṅhaguṇā	6
Saṅhāvandanā	7
1. Chủ Nhật tụng Paritta-parikamma & Maṅgalasutta	7
2. Thứ Hai tụng Ratanasutta	11
3. Thứ Ba tụng Mettasutta	15
4. Thứ Tư tụng Khaṇḍasutta, Morasutta & Vaṭṭasutta	17
5. Thứ Năm tụng Dhajaggasutta	21
6. Thứ Sáu tụng Āṭānāṭṭiyasutta	25
7. Thứ bảy tụng Aṅgulimālasutta, Bojjhaṅgasutta & Pubbaṅhasutta	30
12. Dhammacakkappavattanasutta	35
13. Anattalakkhaṇasutta	40
14. Girimānandasutta	44
15. Mahāsatipaṭṭhānasutta	48
16. Paṭṭhāna	75
Paccavekkhaṇa	86
Metta-bhāvanā	87
Kāyagatāsati	88
Maraṇassati	89
Patthanā	89
Lakkhaṇattayam	90
Buddhassa Bhagavato Ovādo	91
Pattidāna	91
Ratanattayapūjā	92



# PARITTA-PĀḶI

## (Kinh Hộ Trì)

*Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammā-sambuddhassa (3 lần)*

Kính lễ đức Thế Tôn,  
Bậc Ứng Cúng, Chánh Giác. (3 lần). (lạy)

### **Saraṇagamaṇaṃ**

*Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*  
*Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*

*Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi. Tatīyampi*  
*saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.*

Đệ tử quy y Phật. Đệ tử quy y Pháp. Đệ tử quy y Tăng.  
Lần thứ hai, đệ tử quy y Phật. Lần thứ hai, đệ tử quy y Pháp. Lần thứ hai, đệ tử quy y Tăng.  
Lần thứ ba, đệ tử quy y Phật. Lần thứ ba, đệ tử quy y Pháp. Lần thứ ba, đệ tử quy y Tăng.

-ooOoo-

### **Buddhagaṇā**

*Itipi so bhagavā, arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro*  
*purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā.<sup>1</sup>*

### **Ân đức Phật**

Hồng danh Phật nhiệm màu Ứng Cúng  
Chánh Biến Tri Minh Hạnh đủ đầy  
Đức ân Thiện Thế cao dày  
Bậc Thế Gian Giải chỉ bày lý chân  
Vô Thượng Sĩ pháp âm tịnh diệu  
Bậc Trượng Phu Điều Ngự độ sanh  
Thiên Nhân Sư đáng cha lành  
Phật Đà toàn giác Thế Tôn trong đời.<sup>2</sup> (lạy)

---

<sup>1</sup> M.i,37

<sup>2</sup> Sru tâm

## Buddhāvandanā

*Ye ca buddhā atītā ca, ye ca buddhā anāgatā; paccuppannā ca ye buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.*

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ, buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena saccavajjena, hotu me jayamaṅgalam.*

*Uttamaṅgena vandehaṃ, pādapamaṃsum varuttamaṃ, buddhe yo khalito doso, buddho khamatu taṃ mama.*

### Kính lễ Phật

Chư Phật quá khứ nào,  
Cùng chư Phật vị lai,  
Và chư Phật hiện tại,  
Con kính lễ tất cả.

Không nơi nương tựa nào,  
Bằng đức Phật tối thượng,  
Do lời chân thật này,  
Mong con được thắng lạc.

Con đê đầu kính lễ  
Vi trần ở chân Phật,  
Lỗi đã phạm đến Ngài  
Mong Phật Bảo xá lỗi.<sup>3</sup> (lạy)

-ooOoo-

### Dhammaguṇā

*Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opaneyyiko paccattaṃ veditabbo viññūhi.*<sup>4</sup>

### Ân đức Pháp

Pháp vi diệu cha lành khéo dạy  
Lìa danh ngôn giác ngộ hiện tiền  
Vượt thời gian chứng vô biên  
Sát na đại ngộ, hoát nhiên liễu tường  
Đạo vô thượng đến rồi thấy rõ  
Hướng thượng tâm thoát ngã vọng trần  
Trí nhân tự ngộ giả chân  
Diệu thường tịnh lạc Pháp ân nhiệm màu.<sup>5</sup>

---

<sup>3</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>4</sup> M.i,37

<sup>5</sup> Suru tâm

## Dhammāvandanā

*Ye ca dhammā atītā ca, ye ca dhammā anāgatā; paccuppannā ca ye dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.*

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ, dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena saccavajjena, hotu me jayamaṅgalaṃ.*

*Uttamaṅgena vandehaṃ, dhammañca tividhaṃ<sup>6</sup> varaṃ; dhamme yo khalito doso, dhammo khamatu taṃ mama.*

### Kính lễ Pháp

Chư Pháp quá khứ nào,  
Cùng chư Pháp vị lai,  
Và chư Pháp hiện tại,  
Con kính lễ tất cả.

Không nơi nương tựa nào,  
Bằng đức Pháp tối thượng,  
Do lời chân thật này,  
Mong con được thắng lạc.

Con đê đầu kính lễ  
Đức Pháp với ba loại,<sup>7</sup>  
Lỗi đã phạm đến Pháp  
Mong Pháp Bảo xá lỗi.<sup>8</sup> (lạy)

-ooOoo-

### Saṅghaṅṇā

*Suppaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho, ujuppaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho, ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho, sāmīcipaṭipanno Bhagavato sāvakaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa.<sup>9</sup>*

Bậc diệu hạnh, tinh văn Thích tử  
Bậc trực hạnh, Pháp lữ thiên gia  
Bậc như lý hạnh, Tăng già  
Bậc chơn chánh hạnh, dưới tòa Thế Tôn  
Thành đạo quả bốn đôi, tám chúng  
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm

<sup>6</sup> Theo các bản Kinh tụng Pāli-Việt (kiểu Pāli Khor-me) thì dùng từ ‘duvidhaṃ’, nghĩa là 2 hạng Pháp: Pháp học và Pháp hành.

<sup>7</sup> 3 loại là: Học pháp (*pariyatti*), Hành pháp (*paṭipatti*), và Thành pháp (*paṭivedha*).

<sup>8</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>9</sup> M.i,37

Cung nghinh kính lễ một nièm  
Thánh chúng vô thượng, phước điền thế gian.<sup>10</sup> (lạy)

## Saṅghāvandanā

*Ye ca saṅghā atītā ca, ye ca saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.*

*Natthi me saraṇaṃ aññaṃ, saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena saccavajjena, hotu me jayamaṅgalaṃ.*

*Uttamaṅgena vandehaṃ, saṅghaṅca duvidhottamaṃ; saṅghe yo khalito doso, saṅgho khamatu taṃ mama.*

## Kính lễ Tăng

Tăng chúng quá khứ nào,  
Cùng Tăng chúng vị lai,  
Và Tăng chúng hiện tại,  
Con kính lễ tất cả.

Không nơi nương tựa nào,  
Bằng đức Tăng tối thượng,  
Do lời chân thật này,  
Mong con được thắng lạc.

Con đê đầu kính lễ  
Đức Tăng với hai hạng<sup>11</sup>  
Lỗi đã phạm đến Tăng  
Mong Tăng Bảo xá lỗi.<sup>12</sup> (lạy)

-ooOoo-

## 1. Chủ Nhật tụng Paritta-parikamma & Maṅgalasutta

### Paritta-parikamma

1. Samantā cakkavālesu, atrāgacchantu devatā; saddhammaṃ munirājassa, suṇantu saggamokkhaḍaṃ.

---

<sup>10</sup> Suu tâm

<sup>11</sup> 2 hạng là: phạm Tăng (*puṭhujjana-saṅgha*) và Thánh Tăng (*ariya-saṅgha*).

<sup>12</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

2. Dhammassavanakālo ayam bhaddantā. (3 lần)
3. Namō tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (3 lần)
4. Ye santā santa-cittā, tisaṇa-saraṇā, ettha lokantare vā; bhummābhummā ca devā, guṇagaṇaḥaṇa-byāvata sabbakālam.
- Ete āyantu devā, vara-kanaka-maye, merurāje vasanto; santo santosa-hetuṃ, munivara-vacanaṃ, sotumaggam samaggā.
5. Sabbesu cakkavāḷesu, yakkhā devā ca brahmano; yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ, sabba-sampatti-sādhakaṃ.
6. Sabbe taṃ anumoditvā, samaggā sāsane ratā; pamāda-rahitā hontu, ārakkhāsu visesato.
7. Sāsanassa ca lokassa, vuḍḍhī bhavatu sabbadā; sāsanaṃpi ca lokaṇca, devā rakkhantu sabbadā.
8. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano; anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.
9. Rājato vā corato vā, manussato vā amanussato vā  
aggito vā udakato vā, pisācato vā khāṇukato vā  
kaṇḍakato vā nakkhattato vā  
janapadarogato vā asaddhammato vā  
asandiṭṭhito vā asappurisato vā  
caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-  
ahi-vicchika-maṇisappa-dīpi-  
accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-  
yakkha-rakkhasādīhi  
nānā-bhayato vā, nānā-roгато vā  
nānā-upaddavato vā, ārakkhaṃ gaṇhantu.

### Bổ Cáo Kinh Hộ Trì

- |  |  |
|--|--|
| 1. Đồng tình chư Thiên nhân<br>Trong các cõi thế gian<br>Hãy vân tập về đây,<br>Lắng nghe Chân diệu Pháp<br>Của bậc Mâu-ni Vương<br>Pháp dẫn đến Thiên giới<br>Và giải thoát tối thượng. | Đây, hoặc thế gian khác<br>Bậc tích lũy đức hạnh<br>Trong tất cả mọi thời;<br>Chúa Thiên trên Meru<br>Huỳnh sơn sáng chói lợi<br>Là bậc hiền trí giả<br>Cung thỉnh chúng Thiên ấy<br>Đến nghe Pháp Mâu-ni<br>Pháp tối thượng, hướng lạc. |
| 2. Nay thời khắc thánh Pháp<br>Chư hiền, hãy lắng nghe! (3 lần)  |  |
| 3. Kính lễ đức Thế Tôn<br>Bậc Ứng Cúng, Chánh Giác. (3 lần)  | 5. Xin Dạ-xoa, Thiên chúng<br>Cùng với chư Phạm thiên<br>Trong tất cả cõi giới<br>Hoan hỷ với phước báu<br>Mà chúng con đã tạo<br>Mong đạt mọi thành tựu.  |
| 4. Chúng Thiên nào, tâm tịnh<br>Đã quy y Tam Bảo<br>Trú hư không, địa cầu  |  |

6. Tùy hỷ xong phước này  
Đặc biệt mong các ngài  
Hoà hợp, vui Pháp Phật  
Tinh cần hộ thế gian.

7. Mong luôn có tăng thịnh  
Cho giáo Pháp, thế gian  
Mong chư Thiên luôn hộ  
Thế gian và Pháp Phật.

8. Mong tất cả chúng sanh  
Cùng đồ chúng, quyến thuộc  
Được thoải mái, an lạc  
Và thoát mọi đau khổ.

9. Xin chư Thiên hộ trì

Tất cả mọi chúng sanh  
Khỏi ác vương, kẻ trộm,  
Nhân loại và phi nhân,  
Lửa, nước, ma, gậy gộc,  
Gai góc và chòm sao,  
Đại dịch và ác pháp,  
Tà kiến và ác nhân,  
Khỏi voi dữ, ngựa dữ,  
Nai, bò, chó, rắn rít,  
Bò cạp cùng rắn nước,  
Báo, gấu và linh cẩu,  
Heo, trâu cùng Dạ-xoa,  
La-sát và sợ hãi,  
Tật bệnh và tai ương.<sup>13</sup>

-ooOoo-

### 1. Maṅgalasutta

10. Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi, cintayimsu sadevakā; sotthānaṃ nādhigacchanti, aṭṭhatimsaṅca maṅgalaṃ.

11. Desitaṃdevadevena, sabbapāpavināsaṃ; sabbalokahitatthāya, maṅgalaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>14</sup>

12. Evaṃ me sutāṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappam jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi –

13. Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayum; ākaṅkhamānā sotthānaṃ, brūhi maṅgalamuttamaṃ.

14. Asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānaṃca sevanā; pūjā ca pūjaneyyānaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

15. Patirūpadesavāso ca, pubbe ca katapuññatā; attasammāpaṇidhi ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

16. Bāhusaccaṅca sippaṅca, vinayo ca susikkhito; subhāsītā ca yā vācā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

17. Mātāpitu upatṭhānaṃ, puttadārassa saṅgaho; anākulā ca kammantā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

18. Dānaṅca dhammacariyā ca, ñātakānaṅca saṅgaho; anavajjāni kammāni, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

<sup>13</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>14</sup> Kệ số 10 & 11 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

19. Āratī viratī pāpā, majjapānā ca saṃyamo; appamādo ca dhammesu, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
20. Gāravo ca nivāto ca, santuṭṭhi ca kataññutā; kālena dhammassavanaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
21. Khantī ca sovacassatā, samaṇānañca dassanaṃ; kālena dhammasākacchā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
22. Tapo ca brahmacariyañca, ariyasaccāna dassanaṃ; nibbānasacchikiriyā ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
23. Phuṭṭhassa lokadhammehi, cittaṃ yassa na kampati; asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
24. Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā; sabbattha sotthiṃ gacchanti, taṃ tesamaṃ maṅgalamuttamaṃ.<sup>15</sup>

*Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.*

**1. Kinh Điềm Lành**

10. Chư Thiên và nhân loại  
Trong suốt mười hai năm  
Đã tìm kiếm hạnh phúc  
Nhưng không hề thấy được  
Điềm lành, ba mươi tám.

11. Ba mươi tám điềm ấy  
Được Chúa Thiên thuyết giảng  
Để đoạn tận điều ác  
Vì lợi ích thế gian  
Do vậy, hỡi chư hiền  
Cùng tụng đọc Kinh này.<sup>16</sup>

12. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú tại Sāvatti, ở Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một Thiên tử, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên tử ấy bạch Thế Tôn với bài kệ:

13. Chư Thiên và nhân loại,  
Suy nghĩ đến điềm lành,  
Mong ước và đợi chờ,  
Một nếp sống an toàn,  
Xin Ngài hãy nói lên,  
Về điềm lành tối thượng.

14. Không thân cận kẻ ngu,  
Nhưng gần gũi bậc Trí,  
Đánh lễ người đáng lễ,  
Là điềm lành tối thượng.

15. Ở trú xứ thích hợp,  
Công đức trước đã làm,

(Đức Phật giảng:)

<sup>15</sup> Đoạn 12 – 24 từ Khp. 2, Maṅgalasuttaṃ.

<sup>16</sup> Đoạn 10 & 11 do Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

Chân chánh hướng tự tâm,  
Là điềm lành tối thượng.

16. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi,  
Khéo huân luyện học tập,  
Nói những lời khéo nói,  
Là điềm lành tối thượng.

17. Hiếu dưỡng mẹ và cha,  
Nuôi nấng vợ và con.  
Làm nghề không rắc rối,  
Là điềm lành tối thượng.

18. Bỏ thí, hành, đúng pháp,  
Săn sóc các bà con,  
Làm nghiệp không lỗi lầm,  
Là điềm lành tối thượng.

19. Chấm dứt, từ bỏ ác,  
Chế ngự đam mê rượu,  
Trong Pháp, không phóng dật,  
Là điềm lành tối thượng.

20. Kính lễ và hạ mình,  
Biết đủ và biết ơn,

Đúng thời, nghe Chánh Pháp,  
Là điềm lành tối thượng.

21. Nhẫn nhục, lời hòa nhã,  
Yết kiến các Sa-môn,  
Đúng thời, đàm luận Pháp,  
Là điềm lành tối thượng.

22. Khắc khổ và Phạm hạnh,  
Thấy được lý Thánh đế.  
Giác ngộ quả: ‘Niết Bàn’  
Là điềm lành tối thượng.

23. Khi xúc chạm việc đời  
Tâm không động, không sầu,  
Không uế nhiễm, an ổn,  
Là điềm lành tối thượng.

24. Làm sự việc như vậy,  
Không chỗ nào thất bại,  
Khắp nơi được an toàn,  
Là điềm lành tối thượng.<sup>17</sup>

*Kết thúc Kinh Điềm Lành*

-ooOoo-

## 2. Thứ Hai tụng Ratanasutta

### 2. Ratanasutta

25. Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo'ti samatiṃsa pāramiyo, pañca mahāpariccāge, lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ buddhatthacariyanti tisso cariyāyo, pacchimabhavē gabbhavokkantim, jātim, abhinikkhamaṇaṃ, padhānacariyaṃ, bodhipallaṅke māravijayaṃ, sabbaññutaññāṇappativedhaṃ, dhammacakkappavattanaṃ, navalokuttaradhamme'ti sabbepime buddhagūṇe āvajjetvā Vesāliyā tīsu pākāraṇtaresu tiyāmarattim parittaṃ karonto āyasmā Ānandatthero viya kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā —

26. Koṭīsatasaḥsasesu, cakkavāḷesu devatā; yassānaṃ paṭiggaṇhanti, yañca Vesāliyā pure.

27. Rogāmanussa-dubbhikkha-sambhūtaṃ tividdhaṃ bhayaṃ; khippamantaradhāpesi, parittaṃ taṃ bhaṇāmahe.<sup>18</sup>

<sup>17</sup> Đoạn 12 – 24 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>18</sup> Kệ số 25 – 27 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

28. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhum māni vā yāni va antalikkhe; sabbeva bhūtā sumanā bhavantu, athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.
29. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe, mettaṃ karotha mānusiya pajāya; divā ca ratto ca haranti ye balim, tasmā hi ne rakkhatha appamattā.
30. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ; na no samaṃ atthi tathāgatena, idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.
31. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ, yadajjhagā sakyamunī samāhito; na tena dhammena samatthi kiñci, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.
32. Yaṃ buddhassettho parivaṇṇayī sucim, samādhimānantarikaññamāhu; samādhinā tena samo na vijjati, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.
33. Ye puggalā attha satam pasatthā, cattāri etāni yugāni honti; te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā, etesu dinnāni mahapphalāni. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
34. Ye suppayuttā manasā dalhena, nikkāmino gotamasāsanamhi; te pattipattā amataṃ vigayha, laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
35. Yathindakhīlo pathavissito siyā, catubbhi vātehi asampakampiyo; tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi, yo ariyasaccāni avecca passati. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
36. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti, gambhīrapaññena sudesitāni; kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā, na te bhavaṃ atthamamādiyanti. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
37. Sahāvassa dassanasampadāya, tayassu dhammā jahitā bhavanti; sakkāyaditthī vicikicchitañca, sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci.
38. Catūhapāyehi ca vippamutto, chaccābhiñhānāni abhabba kātuṃ; idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
39. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ, kāyena vācā uda cetasā vā; abhabba so tassa paṭicchadāya, abhabbatā ditthapadassa vuttā. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
40. Vanappagumbe yatha phussitagge, gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe; tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi, nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya. Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
41. Varo varaññū varado varāharo, anuttaro dhammavaraṃ adesayi; idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.
42. Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthi sambhavaṃ, virattacittāyatike bhavasmiṃ; te khīṇabījā avirūhichandā, nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo. Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.

43. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va antalikkhe; tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.

44. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va antalikkhe; tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

45. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va antalikkhe; tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.<sup>19</sup>

*Ratanasuttaṃ niṭṭhitaṃ.*

## 2. Kinh Châu Báu

25. (Chúng ta nên) phát khởi bi tâm như tôn giả Ānanda, đã suy tưởng đến các Phật ân từ khi mới phát nguyện thành đức Như Lai, là tu ba mươi pháp Pāramī, gồm mười pháp pāramī bậc hạ, mười pháp pāramī bậc trung và mười pháp pāramī bậc thượng; năm pháp đại thí; ba pháp hạnh gồm thế gian lợi ích hạnh, quyền thuộc lợi ích hạnh và giác ngộ lợi ích hạnh; sự giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót; sự đản sanh; sự xuất gia; sự khổ hạnh; sự chiến thắng Ma vương tại bò đoàn dưới cội bồ-đề; sự chứng đạt Toàn tri trí; sự chuyển vận Pháp luân; và chín Siêu thế pháp; khi đang tụng đọc kinh Paritta trọn đủ ba canh đêm tại ba vòng thành Vesālī.

26 – 27. Chư thiên khắp mọi nơi  
Trong triệu triệu thế gian,  
Đều nhận được oai lực  
Từ kinh Paritta,  
Khiến ba sự sợ hãi:  
Bệnh, phi nhân, nạn đói  
Trong thành Vesālī  
Được tiêu tan nhanh chóng.  
Do vậy, hãy chư hiền  
Cùng tụng đọc Kinh này.<sup>20</sup>

28. Phàm ở tại đời này,  
Có sanh linh tụ hội,  
Hoặc trên cõi đất này,  
Hoặc chính giữa hư không,  
Mong rằng mọi sanh linh,  
Được đẹp ý vui lòng,  
Vậy, hãy nên cẩn thận,  
Lắng nghe lời dạy này.

29. Do vậy các sanh linh,  
Tất cả hãy chú tâm,  
Khởi lên lòng từ mẫn,  
Đối với thầy mọi loài,

Ban ngày và ban đêm,  
Họ đem vật cúng dường,  
Do vậy không phóng dật,  
Hãy giúp hộ trì họ.

30. Phàm có tài sản gì,  
Đời này hay đời sau,  
Hay ở tại thiên giới,  
Có châu báu thù thắng,  
Không gì sánh bằng được,  
Vớ Như Lai Thiện Thệ,  
Như vậy, nơi Đức Phật,  
Là châu báu thù diệu,  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

31. Đoạn diệt và ly tham,  
Bất tử và thù diệu.  
Phật Thích-ca Mâu-ni,  
Chúng Pháp ấy trong thiên,  
Không gì sánh bằng được,  
Vớ Pháp thù diệu ấy.  
Như vậy, nơi Chánh Pháp,  
Là châu báu thù diệu,

<sup>19</sup> Kệ số 28 – 45 từ Khp. 3, Ratanasuttaṃ.

<sup>20</sup> Đoạn 25 – 27 do Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

32. Phật, Thế Tôn thù thắng,  
Nói lên lời tán thán,  
Pháp thù diệu trong sạch,  
Liên tục không gián đoạn,  
Không gì sánh bằng được,  
Pháp thiên vi diệu ấy.  
Như vậy, nơi Chánh Pháp,  
Là châu báu thù diệu,  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

33. Tám vị bốn đôi này,  
Được bậc thiện tán thán.  
Chúng đệ tử Thiện Thế,  
Xứng đáng được cúng dường.  
Bồ thí các vị ấy,  
Được kết quả to lớn.  
Như vậy, nơi tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

34. Các vị lòng ít dục,  
Với ý thật kiên trì,  
Khéo liên hệ mật thiết,  
Lời dạy Gô-ta-ma!  
Họ đạt được quả vị,  
Họ thể nhập bất tử,  
Họ chứng đắc dễ dàng,  
Hưởng thọ sự tịch tịnh,  
Như vậy, nơi Tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu,  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

35. Như cây trụ cột đá,  
Khéo y tựa lòng đất.  
Dầu có gió bốn phương,  
Cũng không thể dao động.  
Ta nói bậc Chơn nhân,  
Giống như thí dụ này,  
Vị thể nhập với tuệ,  
Thấy được những Thánh đế,

Như vậy, nơi Tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu,  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

36. Những vị khéo giải thích,  
Những sự thật Thánh đế,  
Những vị khéo thuyết giảng,  
Với trí tuệ thâm sâu.  
Dầu họ có hết sức,  
Phóng dật không chế ngự,  
Họ cũng không đến nỗi,  
Sanh hữu lần thứ tám,  
Như vậy, nơi Tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu,  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

37. Vị ấy nhờ đầy đủ,  
Với chánh kiến sáng suốt,  
Do vậy có ba pháp,  
Được hoàn toàn từ bỏ,  
Thân kiến và nghi hoặc,  
Giới cấm thủ cũng không,  
Đối với bốn đọa xứ,  
Hoàn toàn được giải thoát.  
Vị ấy không thể làm,  
Sáu điều ác căn bản,  
Như vậy, nơi Tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu.  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

38. Dầu vị ấy có làm,  
Điều gì ác đi nữa,  
Với thân hay với lời,  
Kể cả với tâm ý,  
Vị ấy không có thể,  
Che đậy việc làm ấy,  
Việc ấy được nói rằng,  
Không thể thấy ác đạo.  
Như vậy, nơi Tăng chúng,  
Là châu báu thù diệu.  
Mong với sự thật này,  
Được sống chơn hạnh phúc.

39. Đẹp là những cây rừng,  
 Có bông hoa đầu ngọn,  
 Trong thán hạ nóng bức,  
 Những ngày hạ đầu tiên,  
 Pháp thù thắng thuyết giảng,  
 Được ví dụ như vậy.  
 Pháp đưa đến Niết Bàn,  
 Pháp hạnh phúc tối thượng,  
 Như vậy, nơi Đức Phật,  
 Là châu báu thù diệu,  
 Mong với sự thật này,  
 Được sống chơn hạnh phúc.

40. Cao thượng biết cao thượng,  
 Cho đem lại cao thượng,  
 Bạc Vô thượng thuyết giảng,  
 Pháp cao thượng thù thắng,  
 Như vậy nơi đức Phật,  
 Là châu báu thù diệu,  
 Mong với sự thật này,  
 Được sống chơn hạnh phúc.

41. Nghiệp cũ đã đoạn tận,  
 Nghiệp mới không tạo nên,  
 Với tâm tư từ bỏ,  
 Trong sanh hữu tương lai,  
 Các hột giống đoạn tận,  
 Ước muốn không tăng trưởng  
 Bạc trí chứng Niết Bàn,  
 Ví như ngọn đèn này,  
 Như vậy, nơi Tăng chúng,  
 Là châu báu thù diệu.

Mong với sự thật này,  
 Được sống chơn hạnh phúc.

42. Phàm ở tại đời này,  
 Có sanh linh tụ hội,  
 Hoặc trên cõi đất này,  
 Hoặc chính giữa hư không,  
 Hãy đánh lễ Đức Phật,  
 Đã như thực đến đây,  
 Được loài Trời, loài Người,  
 Đánh lễ và cúng dường,  
 Mong rằng, với hạnh này,  
 Mọi loài được hạnh phúc.

43. Phàm ở tại nơi này,  
 Có sanh linh tụ hội,  
 Hoặc trên cõi đất này,  
 Hoặc chính giữa hư không,  
 Hãy đánh lễ Chánh pháp,  
 Đã như thực đến đây,  
 Được loài Trời, loài Người,;  
 Đánh lễ và cúng dường,  
 Mong rằng với hạnh này,  
 Mọi loài được hạnh phúc.

44. Phàm ở tại đời này,  
 Có sanh linh tụ hội  
 Hoặc trên cõi đất này,  
 Hoặc chính giữa hư không,  
 Hãy đánh lễ chúng Tăng,  
 Đánh lễ và cúng dường,  
 Mong rằng với hạnh này,  
 Mọi loài được hạnh phúc.<sup>21</sup>

*Kết thúc Kinh Châu Báu*

-ooOoo-

### **3. Thứ Ba tụng Mettasutta**

#### **3. Mettasutta**

46. Yassānubhāvato yakkhā, nevadassenti bhīsanam; yamhi cevānuyuñjanto,  
 rattindivamatandito.

<sup>21</sup> Đoạn 29 – 44 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

47. Sukhaṃ supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati; evamādi guṇūpetam, parittam tam bhaṇāma he.<sup>22</sup>
48. Karaṇīyamatthakusalena , yantasantaṃ padaṃ abhisamecca; sakko ujū ca suhujū ca, suvaco cassa mudu anantimānī.
49. Santussako ca subharo ca, appakicco ca sallahukavutti; santindriyo ca nipako ca, appagabbho kulesvananugiddho.
50. Na ca khuddamācare kiñci, yena viññū pare upavadeyyuṃ; sukhinova khemino hontu, sabbasattā bhavantu sukhitattā.
51. Ye keci pāṇabhūtatti, tasā vā thāvarā vanavasesā; dīghā vā yeva mahantā, majjhimā rassakā aṇukathulā.
52. Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā, ye va dūre vasanti avidūre; bhūtā va sambhavesī va, sabbasattā bhavantu sukhitattā.
53. Na paro paraṃ nikubbetha, nātimaññetha katthaci na kañci; byārosanā paṭighasaññā, nāññamaññassa dukkhamiccheyya.
54. Mātā yathā niyaṃ puttamāyusā ekaputtamanurakkhe; evampi sabbabhūtesu, mānasam bhāvaye aparimāṇam.
55. Mettañca sabbalokasmi, mānasam bhāvaye aparimāṇam; uddham adho ca tiriyañca, asambādham averamasapattam.
56. Tiṭṭham caraṃ nisinnō va, sayāno yāvatāssa vitamidho; etaṃ satim adhiṭṭheyya, brahmametaṃ vihāramidhamāhu.
57. Diṭṭhiñca anupaggamma, sīlavā dassanena sampanno; kāmesu vinaya gedham, na hi jātuggabbhaseyya puna reti.<sup>23</sup>

*Mettasuttaṃ niṭṭhitam.*

### 3. Kinh Lòng Từ

46. Do oai lực Kinh này  
Dạ-xoa không hiện hình;  
Chỉ những ai tinh cần  
Siêng năng suốt ngày đêm  
(Tụng đọc và thực hành).

47. Khi ngủ, được an giấc  
Không thấy các ác mộng  
Do vậy, hồi chư hiền  
Cùng tụng đọc Kinh này  
Với ân đức như vậy.<sup>24</sup>

48. Vị thiện xảo mục đích,  
Cần phải làm như sau:  
Sau khi hiểu thông suốt,  
Con đường an tịnh ấy,  
Có khả năng trực tánh,  
Thật sự, khéo chân trực,  
Dễ nói và nhu hòa,  
Không có gì cao mạn.

49. Sống cảm thấy vừa đủ,  
Nuôi sống thật dễ dàng,

<sup>22</sup> Kệ số 46 – 47 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

<sup>23</sup> Đoạn 48 – 57 từ Khp. 7, Mettasuttaṃ.

<sup>24</sup> Đoạn 46 & 47 do Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

Ít có sự rộn ràng,  
Sống đạm bạc, giản dị.  
Các căn được tịnh lạc,  
Khôn ngoan và thận trọng,  
Không xông xáo gia đình,  
Không tham ái, tham vọng.

50. Các hành sở của mình,  
Không nhỏ nhen, vụn vặt,  
Khiến người khác có trí,  
Có thể sanh chỉ trích,  
Mong mọi loài chúng sanh,  
Được an lạc, an ổn,  
Mong chúng chúng đạt được,  
Hạnh phúc và an lạc.

51. Mong tất cả những ai,  
Hữu tình có mạng sống,  
Kẻ yếu hay kẻ mạnh,  
Không bỏ sót một ai,  
Kẻ dài hay kẻ lớn,  
Trung thấp, loài lớn, nhỏ.

52. Loài được thấy, không thấy,  
Loài sống xa, không xa,  
Các loài hiện đang sống,  
Các loài sẽ được sanh,  
Mong mọi loài chúng sanh,  
Sống hạnh phúc an lạc.

53. Mong rằng không có ai,  
Lường gạt, lừa dối ai,  
Không có ai khinh mạn,  
Tại bất cứ chỗ nào,  
Không vì giận hờn nhau,,  
Không vì tưởng chống đối.

Lại có người mong muốn,  
Làm đau khổ cho nhau.

54. Như tấm lòng người mẹ,  
Đối với con của mình,  
Trợn đời lo che chở,  
Con độc nhất mình sanh.  
Cũng vậy, đối tất cả  
Các hữu tình chúng sanh,  
Hãy tu tập tâm ý,  
Không hạn lượng, rộng lớn.

55. Hãy tu tập từ tâm,  
Trong tất cả thế giới,  
Hãy tu tập tâm ý,  
Không hạn lượng, rộng lớn,  
Phía trên và phía dưới,  
Cũng vậy cả bề ngang,  
Không hạn chế, trói buộc,  
Không hận, không thù địch.

56. Khi đứng hay khi ngồi,  
Khi ngòai hay khi nằm,  
Lâu cho đến khi nào,  
Khi đang còn tỉnh thức,  
Hãy an trú niệm này,  
Nếp sống này như vậy.  
Được đời đề cập đến,  
Là nếp sống tối thượng.

57. Ai từ bỏ tà kiến,  
Giữ giới, đủ chánh kiến,  
Nhiếp phục được tham ái,  
Đối với các dục vọng,  
Không còn phải tái sanh,  
Đi đến thai tạng nữa.<sup>25</sup>

*Kết thúc Kinh Lòng Từ*

-ooOoo-

## **4. Thứ Tư tụng Khaṇḍasutta, Morasutta & Vaṭṭasutta**

### **4. Khaṇḍasutta**

58. Sabbāsīvisajātīnaṃ, dibbamantāgadam viya; yaṃ nāseti viṣaṃ ghoram, sesañcāpi parissayaṃ.
59. Āṇākkhettaṃhi sabbattha, sabbadā sabbapāṇinaṃ; sabbasopi nivāreti, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>26</sup>
60. Virūpakkhehi me mettaṃ, mettaṃ erāpathehi me; chabyāputtehi me mettaṃ, mettaṃ kaṇhāgotamahehi ca.
61. Apādakehi me mettaṃ, mettaṃ dvipādakehi me; catuppadehi me mettaṃ, mettaṃ bahuppadehi me.
62. Mā maṃ apādako hiṃsi, mā maṃ hiṃsi dvipādako; mā maṃ catuppado hiṃsi, mā maṃ hiṃsi bahuppado.
63. Sabbe sattā sabbe pāṇā, sabbe bhūtā ca kevalā; sabbe bhadraṇi passantu, mā kañci pāpamāgamā.
64. Appamāṇo buddho, appamāṇo dhammo; appamāṇo saṅgho, pamāṇavantāni sarīsapāni. Ahivicchikasatapadī, uṇṇanābhi sarabūmūsikā.
65. Katā me rakkhā katā me parittā, paṭikkamantu bhūtāni; sohaṃ namo bhagavato, namo sattannaṃ sammāsambuddhānanti.<sup>27</sup>

*Khaṇḍasuttaṃ niṭṭhitam.*

**4. Kinh Khaṇḍa**

- |   |  |
|---|--|
| <p>58 – 59. Hỡi này chư hiền giả,<br/>Cùng tụng đọc kinh này,<br/>Như thần chú linh dược,<br/>Giúp tiêu trừ nọc độc<br/>Của các loài có nọc,<br/>Cùng hiểm nguy dư sót<br/>Cho tất cả chúng sanh<br/>Ở mỗi nơi, mỗi lúc,<br/>Nhờ uy lực Kinh này.<sup>28</sup></p> <p>60. Ta khởi lên từ tâm<br/>Với Virūpakkha,<br/>Ta khởi lên từ tâm<br/>Với Erāpatha,<br/>Ta khởi lên từ tâm<br/>Với Chabyāputta,<br/>Ta khởi lên từ tâm<br/>Kaṇhāgotama.</p> <p>61. Ta khởi lên từ tâm</p> | <p>với các loài không chân,<br/>Ta khởi lên từ tâm<br/>Với các loài hai chân,<br/>Ta khởi lên từ tâm,<br/>Với các loài bốn chân,<br/>Ta khởi lên từ tâm<br/>với các loài nhiều chân.</p> <p>62. Hỡi các loài không chân<br/>Chớ có làm hại Ta,<br/>Hỡi các loài hai chân<br/>Chớ có làm hại Ta,<br/>Hỡi các loài bốn chân<br/>Chớ có làm hại Ta,<br/>Hỡi các loài nhiều chân<br/>Chớ có làm hại Ta.</p> <p>63. Tất cả loài chúng sanh,<br/>Tất cả loài hữu tình,<br/>Phàm tất cả sanh loại</p> |
|---|--|

<sup>26</sup> Kệ số 66 & 67 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

<sup>27</sup> J. 203 Khaṇḍajātakam

<sup>28</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

Có mặt ở trên đời,  
Mong được thấy tốt lành,  
Chớ có làm điều ác.

64. Vô lượng là Đức Phật  
Vô lượng là đức Pháp  
Vô lượng là đức Tăng  
Còn các loài bò sát:  
Rắn, bò cạp, rết, nhện,

Tắc kè, chuột hạn lượng.

65. Nay ta được bảo vệ,  
Nay ta được che chở,  
Hỡi các loài sanh vật,  
Hãy đi xa, tránh xa!  
Con đánh lễ Thế Tôn,  
Và bầy đức Phật-đà,  
Chư Phật đã tịch diệt.<sup>29</sup>

*Kết thúc Kinh Khaṇḍa*

-ooOoo-

### 5. Morasutta

66. Pūrentaṃ bodhisambhāre, nibbattaṃ morayoniyam; yena saṃvihitārakkham, mahāsattaṃ vanecarā.

67. Cīrassaṃ vāyamantāpi, neva sakkhimsu gaṇhituṃ; brahmamantaṃ'ti akkhātaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>30</sup>

68. Udetayaṃ cakkhumā ekarājā, harissavaṇṇo pathavippabhāso; taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ, tayājja guttā viharemu divasaṃ.

69. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme, te me namo te ca maṃ pālayantu; namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā, namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā. Imaṃ so parittaṃ katvā, moro carati esanā.

70. Apetayaṃ cakkhumā ekarājā, harissavaṇṇo pathavippabhāso; taṃ taṃ nammassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ, tayājja guttā viharemu rattiṃ.

71. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme, te me namo te ca maṃ pālayantu; namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā, namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā. Imaṃ so parittaṃ katvā, moro vāsamakappayīti.<sup>31</sup>

*Morasuttaṃ niṭṭhitaṃ.*

### 5. Kinh Chim Công

66 – 67. Dù thợ săn đã có  
Nhưng không thể bắt được  
Chim công, bậc Đại Sĩ,  
Khi đang tu Giác phần  
Và do được hộ trì  
Bởi năng lực kinh này.  
Vậy nên, hỡi chư hiền  
Cung tụng đọc Kinh này

Được gọi là ‘Phạm Chú.’<sup>32</sup>

68. Hãy mọc lên, mặt trời,  
Vua độc nhất có mắt,  
Với màu sắc vàng chói,  
Sáng rực cả đất liền.  
Và ta đánh lễ ngài,  
Bậc chói vàng quả đất,

<sup>29</sup> Đoạn 60 – 65 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>30</sup> Kệ số 66 – 67 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

<sup>31</sup> J. 159 Morajātakam.

<sup>32</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

Nay hãy bảo hộ ta  
Sống an toàn trọn ngày.

69. Các vị Thánh, chân nhân,  
Bậc tuệ tri mọi pháp,  
Con đánh lễ các Ngài  
Hãy hộ trì cho con.  
Đánh lễ chư Phật-đà,  
Đánh lễ Bồ-đề vị,  
Đánh lễ bậc giải thoát,  
Đánh lễ giải thoát vị.  
Sau khi đọc chú này  
Chim công đi tìm mồi.

70. Hãy lặn xuống mặt trời,  
Vua độc nhất có mắt,  
Vội màu sắc vàng chói,

Sáng rực cả đất liền;  
Và ta đánh lễ ngài,  
Bậc chói vàng quả đất,  
Nay hãy bảo vệ ta  
Sống an toàn trọn đêm.

71. Chư vị thánh, chân nhân,  
Bậc tuệ trí mọi pháp,  
Con đánh lễ các ngài,  
Hãy hộ trì cho con.  
Đánh lễ chư Phật-đà,  
Đánh lễ Bồ-đề vị,  
Đánh lễ bậc giải thoát,  
Đánh lễ giải thoát vị.  
Sau khi đọc chú này,  
Chim công liền đi ngủ.<sup>33</sup>

*Kết thúc Kinh Chim Công*

-ooOoo-

## 6. Vaṭṭasutta

72. Pūrentaṃ bodhisambhāre, nibbattaṃ vaṭṭajāṭiyaṃ; yassa tejena dāvaggi, mahāsattaṃ vivajjayi.

73. Therassa Sāriputtassa, lokanāthena bhāsitaṃ; kappatṭhāyima mahātejaṃ, paritaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>34</sup>

74. Atthi loke sīlaguṇo, saccama soceyyanuddayā; tena saccena kāhāmi, saccakiriyamuttamaṃ.

75. Āvejjetvā dhammabalaṃ, saritvā pubbake jine; saccabala-mavassāya, saccakiriyamakāsahaṃ.

76. Santi pakkhā apatanā, santi pādā avañcanā; mātāpitā ca nikkhantā, jātaveda paṭikkama’.

77. Sahasacce kate mayhaṃ, mahāpajjalito sikhī; vajjesi soḷasakarīsāni, udakaṃ patvā yathā sikhī; saccena me samo natthi, eṣā me saccapāramī.<sup>35</sup>

Vaṭṭasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

## 6. Kinh Chim Cút

72 – 73. Do năng lực Kinh này  
Ngăn lửa rừng chạm đốm  
Chim cút, bậc Đại Sĩ  
Khi đang tu Giác phần.

Vậy nên, chư hiền giả  
Chúng ta hãy tụng đọc  
Kinh Paritta này,  
Do bậc Cứu thế thuyết

<sup>33</sup> Đoạn 68 – 71 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>34</sup> Đoạn 72 & 73 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

<sup>35</sup> Đoạn 74 – 77 từ Cp. Vaṭṭapotakacariyā.

Đến Sāriputta,  
Với năng lực to lớn  
Kéo dài cả thế kiếp.

74. Trong thế gian này có:  
Giới đức và chân thật  
Thanh tịnh và bi mẫn;  
Do nhờ chân ngôn này  
Nguyện thành chân thật hạnh.

75. Sau khi quán Pháp lực  
Nhớ tưởng chư khứ Phật  
Dựa vào chân thật lực  
Nguyện thành chân thật hạnh.

76. Có cánh, chưa bay được  
Có chân, chưa đi được  
Cha mẹ đã bỏ ta  
Lửa rừng, hãy lùi lại!

77. Ngay khi ta phát nguyện  
Đám lửa rừng tránh xa  
Mùi sáu *kasīsa*  
Như bị nước dập tắt;  
Do vậy, không gì bằng  
Chân thật hạnh của ta  
Đó chân thật toàn hảo.<sup>36</sup>

*Kết thúc Kinh Chim Cút*

-ooOoo-

## 5. Thứ Năm tụng Dhajaggasutta

### 7. Dhajaggasutta

78. Yassānussaraṇenāpi, antalikkhepi pāṇino, patiṭṭhamadhigacchati, bhūmiyaṃ viya sabbathā.

79. Sabbupaddavajālamhā, yakkhacorādisambhavā; gaṇāna na ca muttānaṃ, paritaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>37</sup>

80. Evaṃ me sutāṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvattīyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

81. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – ‘bhikkhavo’ti . ‘Bhadante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosūṃ. Bhagavā etadavoca – ‘Bhūtapubbāṃ, bhikkhave, devāsurasāṅgāmo samupabyūḷho ahoṣi. Atha kho, bhikkhave, sakko devānamindo deve tāvatimse āmantesi – ‘Sace, mārisā, devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamañhi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati’.

82. No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati’.

83. No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati’.

<sup>36</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>37</sup> Đoạn 78 – 79 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

84. No ce varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha īsānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayatam yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, so pahīyissati””ti.

85. Taṃ kho pana, bhikkhave, sakkassa vā devānamindassa dhajaggaṃ ullokayatam, pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatam, varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatam, īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayatam yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

86. Taṃ kissa hetu? Sakko hi, bhikkhave, devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.

87. Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi – ‘sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagātānaṃ vā rukkhamaṃlagātānaṃ vā suññāgāragātānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, mameva tasmim samaye anussareyyātha –

88. ‘Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā’ti.

89. Mamañhi vo, bhikkhave, anussaratam yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

90. No ce maṃ anussareyyātha, atha dhammaṃ anussareyyātha –

91. ‘Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opaneyyiko paccattam veditabbo viññūhī’ti.

92. Dhammañhi vo, bhikkhave, anussaratam yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

93. No ce dhammaṃ anussareyyātha, atha saṅghaṃ anussareyyātha –

94. ‘Suppaṭipanno bhagavato sāvakaṃsaṅgho ujuppaṭipanno bhagavato sāvakaṃsaṅgho ñāyappaṭipanno bhagavato sāvakaṃsaṅgho sāmīcippaṭipanno bhagavato sāvakaṃsaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa bhagavato sāvakaṃsaṅgho, āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaram puññakkhettaṃ lokassā’ti.

95. Saṅghañhi vo, bhikkhave, anussaratam yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattam vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

96. Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi, bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī””ti.

97. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadvoca satthā –

98. Araññe rukkhamaṃle vā, suññāgāreva bhikkhavo; anussaretha sambuddhaṃ, bhayaṃ tumhāka no siyā.

99. No ce buddhaṃ sareyyātha, lokajetthaṃ narāsabhaṃ; atha dhammaṃ sareyyātha, niyyānikaṃ sudesitaṃ.

100. No ce dhammaṃ sareyyātha, niyyānikaṃ sudesitaṃ; atha saṅghaṃ sareyyātha, puññakkhettaṃ anuttaram.

101. Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ, dhammaṃ saṅghaṅca bhikkhavo; bhayaṃ vā chambhitattam vā, lomahaṃso na hessati.<sup>38</sup>

*Dhajaggasuttaṃ niṭṭhitam.*

## 7. Kinh Ngọn Cờ

78. Nhờ niệm tưởng Kinh này  
Chúng sanh được chỗ đứng  
Ngay tại giữa hư không  
Như đất bằng, khắp nơi.

79. Và thoát khỏi vô số  
Điều rối rắm, nguy hại  
Khởi từ trộm, Dạ-xoa  
Vậy nên, này chư hiền  
Hãy cùng tụng Kinh này.<sup>39</sup>

80. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, Jetavana, tại vườn ông Anāthapiṇḍika.

81. Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: ‘Này các Tỷ-kheo.’ ‘Thưa vâng, bạch Thế Tôn.’ Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau: ‘Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asura. Rồi này các Tỷ-kheo, Thiên chủ Sakka gọi chư Thiên ở Tam thập tam thiên và nói: ‘Này thân hữu, khi các ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; lúc ấy, các ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ tiêu diệt.

82. Nếu các ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thời hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati. Khi các ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

83. Nếu các ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa. Khi các ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên cũng sẽ tiêu diệt.

84. Nếu các ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Īsāna. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.’

85. Này các Tỷ-kheo, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Īsāna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến diệt và sẽ không biến diệt.

86. Vì có sao? Này các Tỷ-kheo, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhát gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

<sup>38</sup> S.i,218

<sup>39</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

87. Và này các Tỷ-kheo, Ta nói như sau: ‘Này các Tỷ-kheo, khi các ông đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta rằng:

88. ‘Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn’.

89. Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

90. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Ta, hãy niệm nhớ đến Pháp:

91. ‘Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, do người trí tự mình giác hiểu.’

92. Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

93. Nếu các Ông không niệm nhớ đến Pháp, hãy niệm nhớ đến chúng Tăng:

94. ‘Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Thiện hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Trục hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Chánh hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đôi, tám chúng. Chúng Tăng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường, đáng được hiến dâng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời.’

95. Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến chúng Tăng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

96. Vì có sao? Này các Tỷ-kheo, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhát gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy.

97. Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp:

98. Này các vị Tỷ-kheo,  
Trong rừng hay gốc cây,  
Hay tại căn nhà trống,  
Hãy niệm bậc Chánh Giác.  
Các Ông có sợ hãi,  
Sợ hãi sẽ tiêu diệt.

99. Nếu không tư niệm Phật,  
Tối thượng chủ ở đời,  
Và cũng là Ngưu vương,  
Trong thế giới loài Người,  
Vậy hãy tư niệm Pháp,  
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết.

100. Nếu không tư niệm Pháp,  
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết,  
Vậy hãy tư niệm Tăng,  
Là phước điền vô thượng.

101. Vậ này các Tỷ-kheo,  
 Như vậy tư niệm Phật,  
 Tư niệm Pháp và Tăng,  
 Sợ hãi hay hoảng hốt,  
 Hay lông tóc dựng ngược,  
 Không bao giờ khởi lên.<sup>40</sup>

*Kết thúc Kinh Ngọn Cờ.*

-ooOoo-

## 6. Thứ Sáu tụng Āṭānāṭṭiyasutta

### 8. Āṭānāṭṭiyasutta

102. Appasannehi nāthassa, sāsane sādhusammate; amanussehi caṇḍehi, sadā kibbisakāribhi.

103. Parisānaṃ catassannaṃ, ahiṃsāya ca guttiyā; yaṃ desesi mahāvīro, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.<sup>41</sup>

104. Vipassissa ca namatthu, cakkhumantassa sirīmato; sikhissapi ca namatthu, sabbabhūtānukampino.

105. Vessabhussa ca namatthu, nhātakassa tapassino; namatthu kakusandhassa, mārasenāpamaddino.

106. Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato; Kassapassa ca namatthu, vipparamuttassa sabbadhi.

107. Aṅgīrasassa namatthu, sakyaputtassa sirīmato; yo imaṃ dhammaṃ desesi, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

108. Ye cāpi nibbutā loke, yathābhūtaṃ vipassisum; te janā apisuṇātha, mahantā vītasāradā.

109. Hitam devamanussānaṃ, yaṃ namassanti gotamaṃ; vijjācaraṇasampannaṃ, mahantaṃ vītasāradam.<sup>42</sup>

110. Ete caññe ca sambuddhā, anekasatakoṭṭiyo; sabbe buddhā samasamā, sabbe buddhā mahiddhikā

111. Sabbe dasabalūpetā, vesārajjuhupāgatā; sabbe te paṭijānanti, asabham ṭhānamuttamaṃ.

112. Sīhanādam nadante'te, parisāsu visāradā; brahmacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyam.

113. Upetā buddhadhammehi, atthārasahi nāyakā; bāttiṃsalakkhaṇūpeta, sītānubyañjanādhara.

114. Byāmapabhāya supphā, sabbe te munikuñjarā; buddhā sabbañño ete, sabbe khīṇāsavā jinā.

<sup>40</sup> Đoạn 80 – 101 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>41</sup> Đoạn 102 & 103 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

<sup>42</sup> Đoạn 104 – 109 từ D.iii, 195, Āṭānāṭṭiyasuttam.

115. Mahāpabhā mahātejā, mahāpaññā mahabbalā; mahākaruṇikā dhīrā, sabbesānaṃ sukhāvahā.
116. Dīpā nāthā patiṭṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ; gatī bandhū mahessāsā, saraṇā ca hitesino.
117. Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā; tesā’haṃ sirasā pāde, vandāmi purisuttame.
118. Vacasā manasā ceva, vandāmi’ete Tathāgate; sayane āsane ṭhāne, gamane cāpi sabbadā
119. Sadā sukkena rakkhantu, buddhā santikarā tuvaṃ; tehi tvavaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehi ca.
120. Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpa vajjito; sabbaveramatikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava.
121. Tesavaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
122. Puratthimasmivaṃ disābhāge, santi bhūtā mahiddhikā; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
123. Dakkhiṇasmivaṃ disābhāge, santi devā mahiddhikā; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
124. Pacchimasmivaṃ disābhāge, santi nāgā mahiddhikā; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
125. Uttarasmivaṃ disābhāge, santi yakkhā mahiddhikā; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
126. Puratthimena Dhataratṭho, dakkhiṇena Virūlhako; pacchimena Virūpakkho, Kuvero uttaraṃ disavaṃ.<sup>43</sup>
127. Cattāro te mahārājā, lokapālā yasassino; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
128. Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā, devā nāgā mahiddhikā; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
129. Iddhimanto ca ye devā, vasantā idha sāsane; tepi amhenurakkhantu, arogena sukkena ca.
130. Sabbītiyo vivajjantu, soko rogo vinassatu; mā te bhavantvantarāyā, sukhī dīghāyuko bhava.<sup>44</sup>
131. Abhivādanasīlissa, niccavaṃ vuḍḍhāpacāyino; cattāro dhammā vaḍḍhanti, āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.<sup>45</sup>

*Āṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitavaṃ.*

## 8. Kinh Āṭānāṭiya

<sup>43</sup> Đoạn 126 cũng gần giống đoạn kệ trong D.ii,258, chỉ khác ở về đầu là ‘Puratthimena dhataratṭho’ thành ‘Purimavaṃ disavaṃ dhataratṭho’.

<sup>44</sup> Đoạn 130 cũng gần giống với đoạn kệ trong BvA. 117, chỉ khác ở về sau là ‘sukhī dīghāyuko bhava’ thành ‘phusa khippavaṃ bodhimuttamaṃ’.

<sup>45</sup> Dhp. kệ số 109.

102. Đê phi nhân, người ác  
Kẻ thường tạo điều xấu  
Thiếu niềm tin Chánh Pháp  
Của đức Phật, Cứu khổ

103. Không hại đến tứ chúng  
Và giúp họ tránh nguy  
Bậc Đại Hùng thuyết giảng  
Kinh Paritta này  
Vây nên, chớ hiền giả  
Hãy tụng đọc Kinh này.

104. Đánh lễ *Vipassī*  
Sáng suốt và huy hoàng,  
Đánh lễ đáng *Sikhī*  
Có lòng thương muôn loài.

105. Đánh lễ *Vessabhū*  
Thanh tịnh, tu khổ hạnh,  
Lễ *Kakusandha*  
Vị nhiếp phục ma quân.

106. Lễ *Koṇāgamana*  
Bà-la-môn viên mãn,  
Đánh lễ *Kassapa*  
Vị giải thoát muôn mặt.

107. Lễ *Āṅgīrasa*  
Vị Thích tử huy hoàng,  
Đã thuyết chơn diệu pháp,  
Diệt trừ mọi khổ đau.

108. Ai yểm ly thế giới,  
Nhìn đời đúng như chơn,  
Vị ấy không hai luỹ,  
Bậc Đại hùng, vô úy.

109. Cùng lễ *Gotama*,  
Bậc lợi ích Thiên, nhân  
Vị viên mãn Minh-hạnh  
Bậc Đại hùng, vô úy.<sup>46</sup>

110. Bảy vị Chánh Giác ấy  
Và một tỷ vị khác,  
Tất cả chớ Phật này  
Đồng đản, không đồng đản  
Đều có đại thần lực.

111. Đều có đủ Thập lực,<sup>47</sup>  
Đạt bốn Vô sở úy,<sup>48</sup>  
Tất cả đều thừa nhận  
Vị trí tối Ngưu vương.

112. Tự tin giữa hội chúng,  
Rống tiếng rống sư tử,  
Đều chuyển vận Phạm luân,  
Pháp không thể chuyển nghịch  
Ở thế gian, cõi đời.

113. Chư Hướng đạo đều có  
Mười tám pháp của Phật,<sup>49</sup>  
Ba mươi hai đại tướng,<sup>50</sup>

<sup>46</sup> Đoạn 104 – 109 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>47</sup> Thập lực trí (*dasabala-ñāṇa*): 1) Trí hiểu nguyên lý và phi nguyên lý (*Thānāthānāñāṇa*). 2) Trí biết quả nghiệp (*Kammavipākāñāṇa*). 3) Trí biết đạo lộ mọi sanh thú (*Sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa*). 4) Trí biết bản chất dị biệt (*Nānādhātuañāṇa*). 5) Trí biết khuynh hướng dị biệt (*Nānādhimuttikañāṇa*). 6) Trí biết thượng hạ căn (*Indriyaparopariyattañāṇa*). 7) Trí biết sự nhiễm-tịnh-ly của thiên định (*Jhānādisankilesādiñāṇa*). 8) Trí biết tiền kiếp (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*). 9) Trí biết sự sanh tử (*Cutūpapātañāṇa*). 10) Trí đoạn lậu (*Āsavakkhayañāṇa*). (Trích từ 'Kho Tàng Pháp Học' của Tỳ-khưu Giác Giới)

<sup>48</sup> Bốn vô sở úy (*vesārajja*): 1) Ngải tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddhapatiññā*). 2) Ngải tự nhận là bậc đoạn lậu (*Khīṇāsavapatiññā*). 3) Ngải tuyên bố pháp chương ngải (*Anta-rāyikadhammavāda*). 4) Ngải thuyết pháp hướng thượng (*Niyyānika-dhammadesanā*). (Trích từ 'Kho Tàng Pháp Học' của Tỳ-khưu Giác Giới)

<sup>49</sup> Mười tám pháp của Phật (*aṭṭhārasa-buddhadhamma*) là: 1) Trí vô chướng trong quá khứ. 2) Trí vô chướng trong vị lai. 3) Trí vô chướng trong hiện tại. 4) Tất cả thân

nghiệp có trí hướng đạo và điều phối khi đã thành tựu 3 loại trí trên. 5) Tất cả khẩu nghiệp có trí hướng đạo và điều phối khi đã thành tựu 3 loại trí trên. 6) Tất cả ý nghiệp có trí hướng đạo và điều phối khi đã thành tựu 3 loại trí trên. 7) Không có thói giảm ước nguyện khi đã thành tựu 6 pháp trên. 8) Không có thói giảm việc thuyết Pháp. 9) Không có thói giảm tinh tấn. 10) Không có thói giảm định. 11) Không có thói giảm tuệ. 12) Không có thói giảm giải thoát. 13) Không có vui đùa khi đã thành tựu 12 pháp trên. 14) Không có than khóc. 15) Có trí tuệ sắc bén trong lập luận. 16) Không có hành động vội vã. 17) Không có tâm thói chuyên. 18) Có hành xả trí. (Trích *Vibhaṅgamūla-ṭīkā, Khandhavibhaṅgo, Suttantabhājanīyavaṇṇanā*)

<sup>50</sup> Chỉ có hai hạng người có được 32 Đại nhân tướng là bậc Chánh Đẳng Giác và vua Chuyển luân vương. Ba mươi hai Đại nhân tướng (*Mahāpurisalakkhaṇa*) ấy là: 1) Lòng bàn chân bằng phẳng; 2) Dưới lòng bàn chân có chỉ hiện ra hình bánh xe với đầy đủ các bộ phận, vành xe, đùm xe và 1000 cãm xe; 3) Gót chân thon dài; 4) Ngón tay ngón chân suông dài; 5) Tay chân mềm mại; 6) Tay chân có chỉ giảng như màn lưới; 7) Mắt cá chân dẹt như vỏ sò; 8) Ông chân thon thả như chân hươu; 9) Cánh tay dài có thể

Và tám mươi phụ tướng.<sup>51</sup>

114. Tất cả bậc Long tượng  
Có hào quang chiếu quanh,  
Đều là bậc Toàn trì,  
Bậc Lậu tận, Chiến thắng.

115. Bậc Đại quang, Đại uy,  
Bậc Đại tuệ, Đại lực,  
Bậc Đại bi, sáng suốt,

Bậc mang lại hạnh phúc  
Cho tất cả chúng sanh.

116. Bậc Hải đảo, Cứu khổ,  
Bậc Nâng đỡ, Hộ trì,  
Bậc Che chở, Thiện thú,  
Bậc Quyến thuộc, An ủi,  
Bậc Nuông trí, Tầm lợi  
Cho tất cả chúng sanh.

đứng thẳng người mà sờ tới gối; 10) Ngọc hành ấn kín trong bọc da; 11) Da màu sáng như vàng ròng; 12) Da thật láng mịn, bụi bặm không bám; 13) Mỗi lỗ chân lông mọc chỉ một sợi lông; 14) Lông mọc hướng về phía trên, các lông màu xanh đen và ngọn xoáy tròn theo chiều phải; 15) Thân hình ngay thẳng như thân phạm thiên; 16) Trên thân bảy chỗ thịt dày không khuyết lõm; bảy chỗ là cổ, 2 lưng bàn tay, 2 lưng bàn chân, 2 vai; 17) Nửa thân trên tựa như mình sư tử hâu; 18) Lưng bằng phẳng; 19) Thân cân đối như cây bàng, thân cao bằng sải tay và sải tay dài bằng thân; 20) Vị giác nhạy bén, lưỡi dễ dàng hấp thụ hương vị thức ăn; 21) Cằm tròn trịa, thẳng đều; 22) Cằm tròn như cằm sư tử; 23) Có 40 cái răng, mỗi hàm 20 cái; 24) Răng mọc đều và bằng, không có cao thấp; 25) Răng mọc khít khao, không hở. 26) Bốn cái răng nhọn thật trắng sạch; 27) Lưỡi rộng và dài; 28) Tiếng nói trong và ấm, rõ ràng như tiếng nói phạm thiên, hay như tiếng chim *Karavika*. 29) Trông mắt đen huyền. 30) Lông mi dài mịn như mi mắt con bê. 31) Giữa đôi lông mày có chùm lông trắng mềm như bông. 32) Đầu có nhục kế, xương đỉnh đầu nổi vung lên trông như đồi mồi. (*Trích từ 'Kho Tàng Pháp Học' của Tỳ-khưu Giác Giới*)

<sup>51</sup> Tám mươi phụ tướng (*anubyañjana*) là: 1) Tóc đen và mượt. 2) Tóc có mùi thơm tự nhiên. 3) Hương tóc luôn thơm tỏa. 4) Tóc xoắn tròn. 5) Tóc luôn luôn xoắn về bên phải. 6) Tóc mịn màng. 7) Tóc mọc không bị rối. 8) Tóc thuần màu đen, không bị hoe hay bạc, dù lúc tuổi già. 9) Tóc lông của Phật luôn luôn mọc ép sát, không dựng lên như người thường. 10) Lông trên thân ngài có màu xanh đen. 11) Các sợi lông đều dài bằng nhau. 12) Lông mọc trật tự không nghiêng ngả. 13) Đôi lông mày của ngài cong hình cánh cung. 14) Đuôi lông mày kéo dài đến tận đuôi mắt. 15) Lông mày lớn và đậm. 16) Lông mày mọc thứ lớp xếp lên nhau. 17) Lông mày rất mịn. 18) Răng sạch sẽ tự nhiên không cấu bợn. 19) Răng trắng bóng như xà cừ. 20) Bốn răng nhọn tròn và sạch. 21) Răng trơn láng, không có dấu hàn khuyết. 22) Da thịt của ngài luôn luôn mát. 23) Da thịt của ngài luôn luôn căng đầy, không có nếp nhăn dù ở chạn tuổi nào. 24) Làn da của ngài trơn láng đến mức bụi bặm không bám dính được. 25) Trông mắt của ngài có năm đồng tử (con người) với năm màu trong suốt (thị lực cực mạnh có thể nhìn thấy một hạt mè ở cách xa 1 do tuần dù trong đêm tối). 26) Hai hố mắt rộng và dài bằng nhau. 27) Lỗ tai trong tròn đều. 28) Vành tai dài và đẹp như cánh sen. 29) Sống mũi cao và thẳng. 30) Cánh mũi kiểu dáng thanh tú. 31) Lưỡi mềm mại và đỏ thắm. 32) Lưỡi có kiểu dáng đẹp nhất. 33) Hơi thở của ngài rất nhẹ nhàng. 34) Đôi môi đều đặn và luôn tươi thắm. 35) Đôi môi ngài lúc nào cũng hàm tiếu. 36) Miệng ngài luôn có mùi thơm của hoa sen. 37) Vàng trán ngài rộng cân đối. 38) Trán của ngài là kiểu trán đẹp nhất. 39) Khuôn mặt ngài thon thả một cách cân đối, không mập, không ốm. 40) Lưỡng quyền đầy đặn

nhưng khuất kín. 41) Lưỡng quyền của ngài là kiểu lưỡng quyền đẹp nhất. 42) Đầu của ngài trông như chiếc tán lọng bằng ngọc. 43) Nhục kế (đỉnh đầu) phát sáng cả ngày đêm. 44) Ngũ quan của ngài rất thanh khiết. 45) Eo lưng rõ rệt, bụng thót không xệ. 46) Lỗ rún tròn trịa tuyệt đối. 47) Trên da bụng có nếp da xoáy tròn về bên phải. 48) Tay chân ngài đầy đặn tròn trịa. 49) Các ngón tay chân của ngài sáng ánh. 50) Các ngón tay chân thon dài đều đặn. 51) Các ngón tay chân dáng đẹp như được thợ điêu khắc trau chuốt. 52) Các móng tay chân có màu hồng. 53) Các đầu móng tay chân thẳng vút tự nhiên không gãy quặp. 54) Bề mặt móng tay chân nổi tròn bóng láng không bị lằn khuyết. 55) Đầu gối tròn trịa không lộ xương ra dù ở tư thế nào. 56) Bắp chân trông giống như cây chuối vàng, thẳng ngay một cách hoàn chỉnh. 57) Đôi chân bằng nhau tuyệt đối, không chênh lệch lớn nhỏ cao thấp dù chỉ một li. 58) Cánh tay ngài co duỗi uyển chuyển như voi voi *Erāvāna* của Đế Thích cưới. 59) Các đường chỉ tay luôn đỏ hồng. 60) Đường chỉ tay sâu đậm. 61) Đường chỉ tay, đường nào ra đường đó, kéo dài không đứt quãng. 62) Đường chỉ tay chạy thẳng, không gãy chấp. 63) Ngài có thân tướng nam nhân hoàn hảo, không có một bộ phận hay một cử chỉ nào giống nữ giới. 64) Các bộ phận thân thể của ngài đều tuyệt hảo đến mức độ nhìn tưởng đến pho tượng thẩm mỹ. 65) Trên thân ngài, thịt da được phân bố thích hợp từng chỗ, không thiếu không thừa. 66) Toàn thân ngài không hề có một nốt ruồi hay dấu tàn nhang, dù nhỏ. 67) Thân thể ngài hoàn toàn cân đối. 68) Thân lực (sức mạnh của thân) của Đức Phật bằng sức 10 con voi *Chaddanta*. [Theo chú giải, sức 1 con voi *Chaddanta* bằng 10 con voi *Uposatha*, 1 con voi *Uposatha* bằng 10 con voi *Hema*, 1 con voi *Hema* bằng 10 con voi *Maṅgala*, 1 con voi *Maṅgala* bằng 10 con voi *Gandha*, 1 con voi *Gandha* bằng 10 con voi *Piṅgala*, 1 con voi *Piṅgala* bằng 10 con voi *Tamaba*, 1 con voi *Tamaba* bằng 10 con voi *Paṇḍhara*, 1 con voi *Paṇḍhara* bằng 10 con voi *Gaṅgeyya*, 1 con voi *Gaṅgeyya* bằng 10 con voi *Kālāvaka*, 1 con voi *Kālāvaka* bằng 10 con voi thường.] 69) Báu thân của Đức Phật luôn luôn có vàng sáng tỏa ra trừ khi ngài muốn giấu kín. 70) Thân ngài tự nhiên có hào quang do phước, không phải do thần thông. 71) Thân ngài luôn luôn sung mãn tươi mát dù ở chạn tuổi già. 72) Thân ngài luôn luôn tinh khiết. 73) Thân ngài có mùi thơm tự nhiên. 74) Thân ngài không hề có chỗ thô cứng, chai sượng. 75) Khắp châu thân ngài được phủ kín bởi những lông tơ mịn. 76) Khi ngài bước đi, luôn luôn nhắc chân phải trước. 77) Ngài có dáng đi đường bệ kỳ vĩ như voi chúa. 78) Ngài có dáng đi hiên ngang oai dũng như sư tử chúa. 79) Ngài có dáng đi nhẹ nhàng thanh thoát như con hạc chúa. 80) Ngài có dáng đi uy nghiêm chậm rãi như con bò chúa. (*Trích từ 'Kho Tàng Pháp Học' của Tỳ-khưu Giác Giới*).

117. Tất cả chư Phật ấy  
Chính là nơi nương trú  
Của thế gian, chư Thiên,  
Con đê đầu kính lễ  
Chư tối thượng nhân ấy.

118. Kính lễ chư Như Lai  
Bằng lời và ý nghĩ,  
Ngay khi nằm và ngồi,  
Khi đứng và khi đi.

119. Mong chư Phật, Tịnh kiến<sup>52</sup>  
Luôn gia hộ cho người  
Thường được nhiều an lạc,  
Người được gia hộ ấy,  
Mong thoát mọi hiểm nguy.

120. Thoát khỏi mọi bệnh tật,  
Mọi buồn rầu, ưu não,  
Vượt qua mọi hận thù,  
Đạt được sự tịch tịnh.

121. Với chân thật, giới hạnh,  
Nhẫn lực và từ lực,  
Của chư Phật Chánh giác,  
Mong gia hộ chúng con,  
Được vô bệnh, an lạc.

122. Ở phương Đông (*Neru*),  
*Gandhabba* (Càn-thát-bà) thần lực,  
Mong chư vị gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

123. Ở phương Nam (*Neru*),  
*Kumbhaṇḍa* (Cưu-bàn-trà) thần lực,  
Mong chư vị gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

124. Ở phương Tây (*Neru*),  
Có Long chủng thần lực,  
Mong chư vị gia hộ,

Được vô bệnh, an lạc.

125. Ở phương Bắc (*Neru*),  
Có Dạ-xoa thần lực,  
Mong chư vị gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

126. Có *Dhataratṭha*  
Ngay ở tại hướng Đông,  
Có *Virūlhaka*  
Ngay ở tại hướng Nam,  
Có *Virūpakkha*  
Ngay ở tại hướng Tây,  
Và có *Kuvera*  
Ngay ở tại hướng Bắc.

127. Tứ đại Thiên vương ấy  
Danh trấn, hộ thế gian,  
Mong các ngài gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

128. Chư Thiên trên hư không  
Và ở dưới địa cầu,  
Cùng long chủng, thần lực,  
Mong các ngài gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

129. Và chư Thiên thần lực,  
Sống theo giáo Pháp này,  
Mong các ngài gia hộ,  
Được vô bệnh, an lạc.

130. Mong thoát mọi tai ương,  
Dứt trừ mọi sầu, bệnh,  
Không có điều nguy hại,  
Được an lạc, trường thọ.<sup>53</sup>

131. Thường tôn trọng, kính lễ  
Bậc kỳ lão trưởng thượng,  
Bốn pháp được tăng trưởng:  
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.<sup>54</sup>

*Kết thúc Kinh Āṭānāṭiya*

-ooOoo-

<sup>52</sup> Bậc tìm ra đạo lộ an tịnh giải thoát.

<sup>53</sup> Đoạn 102, 103, 110 – 130 do Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>54</sup> Pháp cú số 109 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

## 7. Thứ bảy tụng **Āṅgulimālasutta, Bojjhaṅgasutta & Pubbaṅhasutta**

### 9. **Āṅgulimālasutta**

132. Parittaṃ yaṃ bhaṅantassa, nisinnaṭṭhānadhovanaṃ; udakampi vināseti, sabbameva parissayaṃ.

133. Sotthinā gabbhavuṭṭhānaṃ, yañca sādheti taṅkhaṇe; therassa'ṅgulimālassa, lokanāthena bhāsitaṃ. Kappaṭṭhāyimaṃ mahātejaṃ, parittaṃ taṃ bhaṅāma he.

134. Yato haṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca paṇaṃ jīvitā voropetā, tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassa.<sup>55</sup>

*Āṅgulimālasuttaṃ niṭṭhitaṃ.*

### 9. Kinh **Āṅgulimāla**

132. Người tụng đọc Kinh này,  
Dù nước rửa chỗ ngồi,  
Cũng có thể trừ diệt,  
Được tất cả nguy hiểm.

133. Khiến cho việc sanh nở  
Được dễ dàng tức khắc,  
Vậy nên, này chư hiền,  
Cùng tụng đọc Kinh này,  
Do đáng Cứu Khổ thuyết  
Cho **Āṅgulimāla**,  
Có năng lực to lớn,  
Kéo dài cả thế kiếp.

134. Này chị, từ khi tôi được sanh vào dòng Thánh sanh cho đến nay, tôi chưa bao giờ cố ý sát hại chúng sanh nào cả. Do lời chân thật này, mong cho chị và thai nhi trong bụng được an lạc!<sup>56</sup>

*Kết thúc Kinh **Āṅgulimāla***

-ooOoo-

### 10. **Bojjhaṅgasutta**

135. Saṃsāre saṃsarantānaṃ, sabbadukkhavināsane; satta dhamme ca bojjhaṅge, mārasenāpamaddane.

136. Bujjhivā ye c'ime sattā, tibhavā muttakuttamā; ajātimajarābyādhiṃ, amataṃ nibbhayaṃ gatā.

137. Evamādiguṇūpetam, anekaguṇasaṅgahaṃ; osadhañca imaṃ mantam, bojjhaṅgañca bhaṅāma he.

<sup>55</sup> Đoạn 134 từ M.ii,103, *Āṅgulimālasuttaṃ*.

<sup>56</sup> *Bhikkhu Vāyāma* dịch Việt.

138. Bojjhaṅgo satisaṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā; vīriyaṃ pīti passaddhi, bojjhaṅgā ca tathāpare.

139. Samādhūpekkhā bojjhaṅgā, sattete sabbadassinā; muninā sammadakkhātā, bhāvitā bahulikatā.

140. Saṃvattanti abhiññāya, nibbānāya ca bodhiyā; etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

141. Ekasmiṃ samaye nātho, Moggallānaṃ Kassapaṃ; gilāne dukkhite disvā, bojjhaṅge sattadesayi.

142. Te ca taṃ abhinanditvā, rogā muccimsu taṅkhaṇe; etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

143. Ekadā dhammarājāpi, gelaññenā'bhīpīlito; Cundattherena taṃ yeva, bhaṇāpetvāna sādaraṃ.

144. Sammoditvāna ābādhā, tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso; etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

145. Pahīnā te ca ābādhā, tiṇṇannampi mahesinaṃ, maggahatā kilesāva, pattā'nuppattidhammataṃ. etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

Bojjhaṅgasuttaṃ niṭṭhitam.

## 10. Kinh Giác Chi

135 – 136. Ai liễu ngộ Giác chi,  
Là pháp đoạn khổ đau  
Cho chúng sanh đang trôi  
Ngụp lặn trong luân hồi,  
Còn là pháp thắng phục  
Đạo quân của Ma vương;  
Những chúng sanh như vậy,  
Cao thượng, thoát tam hữu,  
Đạt bất tử, vô sanh,  
Vô lão và vô bệnh,  
Vô tử và vô hại.

137. Vậy nên, này chư hiền,  
Cùng đọc Giác chi này,  
Pháp có nhiều ân đức,  
Như linh dược, thần chú.

138. Gồm có Niệm giác chi,  
Trạch pháp cũng như vậy,  
Cùng pháp khác: tinh tấn,  
Hoan hỷ và Khinh an.

139. Định và Xả giác chi,  
Bảy pháp được chánh thuyết  
Bởi (bậc) Toàn Kiến, Ân Sĩ,

Đã tu tập, làm nhiều.

140. Pháp này hướng Thắng trí,  
Giác ngộ và Níp-bàn,  
Do lời chân thật này,  
Mong người hằng an lạc.

141. Một thời, bậc Hộ trì,  
Thấy Moggallāna  
Và ngài Kassapa,  
Đang bị bệnh, đau khổ,  
Đã thuyết thất Giác chi.

142. Khi hoan hỷ Pháp ấy,  
Chư vị liền khỏi bệnh.  
Do lời chân thật này,  
Mong người hằng an lạc.

143. Một thuở, bậc Pháp Vương  
Bị bệnh tật chi phối,  
Nên bảo ngài Cunda  
Đọc thành tâm kinh này.

144. Bệnh tật của ba vị  
Đại Ân Sĩ kể trên,  
Đều hoàn toàn dứt khỏi.

145. Như các loại phiền não  
Được Thánh Đạo đoạn tận,  
Đại bất tử, vô sanh.

Do lời chân thật này,  
Mong người hằng an lạc.<sup>57</sup>

*Kết thúc Kinh Giác chi*

-ooOoo-

## 11. Pubbaṅhasutta

146. Yaṃ dunnimittam avamaṅgalaṅca, yo cā'manāpo sakuṇassa saddo; pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ, buddhānubhāvena vināsa'mentu.

147. Yaṃdunnimittamavamaṅgalaṅca, yo cā'manāpo sakuṇassa saddo; pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ, dhammānubhāvena vināsa'mentu.

148. Yaṃ dunnimittam avamaṅgalaṅca, yo cā'manāpo sakuṇassa saddo; pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ, saṅghānubhāvena vināsa'mentu.

149. Dukkappattā ca niddukkā, bhayappattā ca nibbhayā; sokappattā ca nissokā, hontu sabbepi paṇino.

150. Ettāvātā ca amhehi, sambhataṃ puññasampadam; sabbe devā'numodantu, sabba-sampattisiddhiyā.

151. Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devatā'gatā.

152. Sabbe buddhā balappattā, paccekānaṅca yaṃ balaṃ; arahantānaṅca tejena, rakkham bandhāmi sabbaso.

153. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ; na no samaṃ atthi tathāgatena, idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.<sup>58</sup>

154. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ; na no samaṃ atthi tathāgatena, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.

155. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ; na no samaṃ atthi tathāgatena, idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena suvatthi hotu.

156. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā; sabba-buddhānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.

157. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā; sabba-dhammānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.

158. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā; sabba-saṅghānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.

159. Mahākāruṅiko nātho, hitāya sabbapaṇinaṃ; pūretvā pāramī sabbā, patto sambodhimuttamaṃ; etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

<sup>57</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

<sup>58</sup> Khp. 3, Ratanasuttam (đoạn 3)

160. Jayanto bodhiyā mūle, sakyānaṃ nandivaddhano; evameva jayo hotu, jayassu jayamaṅgale.

161. Aparājitapallanke, sīse puthuvipukkale; abhiseke sabbabuddhānaṃ, aggappatto pamodati.

162. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ, supphātaṃ suhūṭṭhitaṃ; sukhaṇo sumuhutto ca, suyitṭhaṃ brahmacārisu.<sup>59</sup>

163. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ, vācākammaṃ padakkhiṇaṃ; padakkhiṇaṃ manokammaṃ, paṇḍhi te padakkhiṇe.

164. Padakkhiṇāni katvāna, labhantatthe padakkhiṇe; te atthaladdhā sukhitā, viruḷhā buddhasāsane; arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

Pubbaṇhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

### Kinh Buổi Sáng

146. Xin nhờ oai lực Phật,  
Khiến điềm xấu, bất hạnh,  
Tiếng điệu thú ghê rợn,  
Rủi ro và ác mộng,  
Nghịch cảnh thầy tiêu tan.

147. Xin nhờ oai lực Pháp,  
Khiến điềm xấu, bất hạnh,  
Tiếng điệu thú ghê rợn,  
Rủi ro và ác mộng,  
Nghịch cảnh thầy tiêu tan.

148. Xin nhờ oai lực Tăng,  
Khiến điềm xấu, bất hạnh,  
Tiếng điệu thú ghê rợn,  
Rủi ro và ác mộng,  
Nghịch cảnh thầy tiêu tan.

149. Chúng sanh đã khổ não,  
Mong hãy thoát đau khổ,  
Chúng sanh đã sợ hãi,  
Mong hãy thoát lo sợ;  
Chúng sanh đã sầu muộn,  
Mong hãy thoát sầu bi.

150. Mong chư Thiên hoan hỷ,  
Sự thành tựu phước báu,  
Mà chúng con đã tạo,  
Để được mọi phúc lạc.

151. Hãy bỏ thí bằng tín,  
Hãy thường giữ giới luật,  
Hãy vui thích tu thiền,  
Chư Thiên nào đến rồi,  
Thỉnh chư vị hồi quy.

152. Chư Phật, bậc Đại lực,  
Cùng uy lực Độc giác,  
Và uy lực Thỉnh văn,  
Xin tổng mọi hộ trì.

153. Dù kho báu ở đây  
Hay thế giới nào khác,  
Cả Thiên giới thù thắng,  
Không sánh bằng Như Lai,  
Phật, châu báu thù diệu.  
Do lời chân thật này,  
Mong cát tường hạnh phúc.

154. Dù kho báu ở đây  
Hay thế giới nào khác,  
Cả Thiên giới thù thắng,  
Không sánh bằng Như Lai,  
Pháp, châu báu thù diệu.  
Do lời chân thật này,  
Mong cát tường hạnh phúc.

155. Dù kho báu ở đây  
Hay thế giới nào khác,  
Cả Thiên giới thù thắng,

<sup>59</sup> Đoạn 162 - 164 từ A.i,294

Không sánh bằng Như Lai,  
 Tăng, châu báu thù diệu.  
 Do lời chân thật này,  
 Mong cát tường hạnh phúc.

156. Mong người có phúc lạc,  
 Mong chư Thiên hộ trì,  
 Nhờ oai lực chư Phật,  
 Người hằng được an vui.

157. Mong người có phúc lạc,  
 Mong chư Thiên hộ trì,  
 Nhờ oai lực chư Pháp,  
 Người hằng được an vui.

158. Mong người có phúc lạc,  
 Mong chư Thiên hộ trì,  
 Nhờ oai lực chư Tăng,  
 Người hằng được an vui.

159. Đấng Đại bi, Cứu khổ,  
 Vì lợi ích chúng sanh,  
 Tạo mọi *pāramī*,  
 Rồi đạt Vô Thượng Giác,  
 Do lời chân thật này,  
 Mong người hằng an lạc.

160. Bậc chiến thắng Ma vương  
 Dưới cội cây Bồ-đề,  
 Bậc tăng trưởng hoan hỷ

Cho dòng Sakya,  
 Do vậy, cầu thắng lợi,  
 Mong người được thắng – lạc.

161. Ngài đạt pháp cao thượng,  
 Trên bờ đoàn bất bại,  
 Điểm thắng nhất địa cầu,  
 Chỗ chư Phật giác ngộ.

162. (Ngày thiện nghiệp được tạo),  
 Là sao tốt, điềm tốt,  
 Sáng tốt, thức dậy tốt,  
 Thời tốt và khắc tốt,  
 Cúng dường bậc Phạm hạnh,  
 Ngày ấy là ‘khéo thí’.

163. Khi thân nghiệp tốt đẹp,  
 Khẩu nghiệp và ý nghiệp,  
 Cũng đều tốt đẹp cả,  
 Chính tam nghiệp tốt đẹp,  
 Tạo nguyện ước tốt lành.

164. Khi làm điều tốt đẹp,  
 Ất được quả tốt đẹp,  
 Khi ấy sẽ có được,  
 Sự lợi ích, an vui,  
 Tiến hoá trong Phật Pháp,  
 Mong người và quyến thuộc,  
 Vô bệnh, sống an vui.<sup>60</sup>

*Kết thúc Kinh Buổi sáng.*

-ooOoo-

<sup>60</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

## 12. Dhammacakkappavattanasutta

1. Anuttaraṃ abhisambodhiṃ, sambujjhivā tathāgato; paṭhamam yaṃ adesesi, dhammacakkaṃ anuttaram.
2. Sammadeva pavattento, loke appaṭivattiyam; yathākkhātā ubho antā, paṭipatti ca majjhimā.
3. Catūsvāriyasaccesu, visuddhiñānadassanam; desitam dhammarājena, sammāsambodhi-kittanam.
4. Nāmena vissutaṃ suttaṃ, dhammacakkappavattanam; veyyākaraṇapāṭhena, saṅgītantam-bhaṇāma se.<sup>61</sup>
5. Evamme suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi – Dveme, bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattasamhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasamhito. Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
6. ‘Katamā ca sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī. Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
7. ‘Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ – jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ – saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ – yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatrataṭṭhābhīnandinī, seyyathidaṃ – kāmatāṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ – yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ – ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī.
8. ‘Idaṃ dukkhaṃ ariyasacca’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyya’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññāta’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.
9. ‘Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasacca’nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho

<sup>61</sup> Đoạn 1 – 4 là các kệ dẫn nhập do chư trưởng lão sáng tác sau này.

panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabba'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. 'Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīna'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. 'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasacca'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. 'Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabba'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. 'Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikata'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

11. 'Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasacca'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. 'Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabba'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. 'Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvita'nti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

12. 'Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.

13. 'Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ. Ñāṇaṃ pana me dassanaṃ udapādi – 'akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo'ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

14. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato koṇḍaññaassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi – 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamma'nti.

15. Pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhumma devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Bhummaṇaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ – 'etaṃ

bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimmitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti. Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ – ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi'nti.

16. Itiha tena khaṇena tena muhuttana yāva brahmalokā saddo abbhuggacchi. Ayañca dasasahasilokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi, appamaṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

17. Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi – ‘aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño’ ti! Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa ‘aññāsikoṇḍañño’ tveva nāmaṃ ahosīti.<sup>62</sup>

Dhammacakkappavattanasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

## 12. Kinh Chuyển Pháp Luân

1. Sau khi đã giác ngộ  
Chánh giác trí tối thượng,  
Thế tôn thuyết lần đầu  
Về pháp luân tối thượng.
2. Khi chuyển vận pháp áy  
Chưa hề có trên đời,  
Thế Tôn đã nói về  
Hai cực đoan, trung đạo.
3. Bậc Pháp Vương đã thuyết  
Với tri kiến thanh tịnh  
Về bốn loại Thánh đế,  
Xin tán dương trí ấy.
4. Bài kinh với tên gọi  
‘Sự chuyển vận Pháp luân’,  
Được kết tập, truyền lại  
Bằng đoạn kinh ký thuyết.  
Do vậy, hồi chư hiền,

<sup>62</sup> Đoạn 169 – 181 từ S.v.420.

Cùng tụng đọc Kinh này.<sup>63</sup>

5. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Bārāṇasī, tại Isipatana (chư Tiên đọa xứ), chỗ Vườn Nai. Tại đây, Thế Tôn bảo nhóm năm vị Tỷ-kheo: ‘Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.’

6. ‘Và thế nào là con đường Trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

7. ‘Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến... chánh định.

8. ‘Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. ‘Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. ‘Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

<sup>63</sup> Bhikkhu Vāyāma dịch Việt.

11. ‘Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

12. ‘Cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời này các Tỷ-kheo, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta không chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác.

13. ‘Và cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta; cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác. Tri kiến khởi lên nơi Ta: ‘Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa’. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy.

14. Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả Koṇḍañña khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: ‘Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt’.

15. Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư Thiên địa cầu đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của chư Thiên địa cầu, Tứ đại Thiên vương thiên đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của Tứ đại Thiên vương thiên, chư Thiên cõi trời Ba mươi ba đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của chư Thiên cõi Ba mươi ba, chư Dạ-ma Thiên đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của chư Dạ-ma Thiên, chư Đâu-suất Thiên đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của chư Đâu-suất Thiên, chư Hóa lạc Thiên đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời’. Sau khi nghe được tiếng của chư Hóa lạc Thiên, chư Tha hóa tự tại Thiên đã thốt lên rằng: ‘Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn

ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời'. Sau khi nghe được tiếng của chư Tha hóa tự tại Thiên, chư Phạm thiên đã thốt lên rằng: 'Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Bārāṇasī, tại Isipatana, chỗ Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời'.

16. Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới. Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt quá uy lực chư Thiên.

17. Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây: 'Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña! Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña!' Như vậy Tôn giả Koṇḍañña được tên là Aññakoṇḍañña.<sup>64</sup>

*Kết thúc Kinh Chuyển Pháp Luân.*

-ooOoo-

### **13. Anattalakkhaṇasutta**

1. Evamme sutam. Ekaṃ समयam bhagavā bārāṇasiyam viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi – 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

2. 'Rūpaṃ, bhikkhave, anattā. Rūpañca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭha ca rūpe – 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe – 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī'ti.

3. 'Vedanā anattā. Vedanā ca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭha ca vedanāya – 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya – 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī'ti.

4. 'Saññā anattā. Saññā ca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭha ca saññāya – 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya – 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī'ti.

5. 'Saṅkhārā anattā. Saṅkhārā ca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbheṭha ca saṅkhāresu – 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu – 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti.

6. 'Viññāṇaṃ anattā. Viññāṇaṃ ca hidam, bhikkhave, attā abhaviṣṣa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭha ca viññāṇe – 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ

<sup>64</sup> Đoạn 5 – 17 do HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

mā ahoṣī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe – ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī'ti.

7. ‘Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? ‘Aniccaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti? ‘No hetuṃ, bhante’.

8. ‘Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, vedanā niccā vā aniccā vā'ti? ‘Aniccā, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti? ‘No hetuṃ, bhante’.

9. ‘Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, saññā niccā vā aniccā vā'ti? ‘Aniccā, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti? ‘No hetuṃ, bhante’.

10. ‘Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, saṅkhārā niccā vā aniccā vā'ti? ‘Aniccā, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti? ‘No hetuṃ, bhante’.

11. ‘Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? ‘Aniccaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? ‘Dukkhaṃ, bhante’. ‘Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ – ‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti? ‘No hetuṃ, bhante’.

12. ‘Tasmātiha, bhikkhave, yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ – ‘netuṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhata vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabba vedanā – ‘netuṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhata vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbe saṅkhārā – ‘netuṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. ‘Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabba viññāṇaṃ – ‘netuṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

13. ‘Evaṃ passaṃ, bhikkhave, sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati, saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati; virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'ti.

14. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmimṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.<sup>65</sup>

Anattalakkhaṇasuttaṃ niṭṭhitam.

### 13. Kinh Vô Ngã Tướng

1. Một thời Thế Tôn trú ở Bārāṇasī, tại Isipatana (chư Tiên đọa xứ), chỗ Vườn Nai. Ở đấy, Thế Tôn nói với nhóm năm vị Tỷ-kheo: ‘Này các Tỷ-kheo’. ‘Thưa vâng bạch Thế Tôn’. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

2. ‘Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thì sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: ‘Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!’ Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: ‘Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!’

3. ‘Thọ là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thì thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các thọ như sau: ‘Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!’ Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: ‘Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!’

4. ‘Tướng là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tướng là ngã, thì tướng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các thọ như sau: ‘Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!’ Và này các Tỷ-kheo, vì tướng là vô ngã. Do vậy, tướng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tướng: ‘Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!’

5. ‘Các hành là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thì các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: ‘Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!’ Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: ‘Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!’

6. ‘Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thì thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được các thức như sau: ‘Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’ Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: ‘Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!’

7. ‘Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường? -- Là vô thường, bạch Thế Tôn! -- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? -- Là khổ, bạch Thế Tôn. -- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’ -- Thưa không, bạch Thế Tôn.

<sup>65</sup> Đoạn 186 – 197 từ S.iii,68

8. ‘Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường? -- Là vô thường, bạch Thế Tôn! -- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? -- Là khổ, bạch Thế Tôn. -- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’? -- Thừa không, bạch Thế Tôn.

9. ‘Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường? -- Là vô thường, bạch Thế Tôn! -- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? -- Là khổ, bạch Thế Tôn. -- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’? -- Thừa không, bạch Thế Tôn.

10. ‘Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Hành là thường hay vô thường? -- Là vô thường, bạch Thế Tôn! -- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? -- Là khổ, bạch Thế Tôn. -- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’? -- Thừa không, bạch Thế Tôn.

11. ‘Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường? -- Là vô thường, bạch Thế Tôn! -- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? -- Là khổ, bạch Thế Tôn. -- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi’? -- Thừa không, bạch Thế Tôn.

12. ‘Do vậy, này các Tỷ-kheo, phạm sắc gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’. Phạm thọ gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’. Phạm tưởng gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’. Phạm các hành gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’. Phạm thức gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: ‘Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi’.

13. ‘Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: ‘Ta đã được giải thoát’. Vị ấy biết rõ: ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa’.

14. Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.<sup>66</sup>

*Kết thúc Kinh Vô Ngã Tướng.*

<sup>66</sup> HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

-ooOoo-

**14. Girimānandasutta<sup>67</sup>**

1. Evamme sutam. Ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca –

2. ‘Āyasmā, bhante, girimānando ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Sādhu, bhante, bhagavā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā’ti. ‘Sace kho tvam, ānanda, girimānandassa bhikkhuno dasa saññā bhāseyyāsi, tñānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno dasa saññā sutvā so ābādhō tñānaso paṭippassambheyya.

3. ‘Katamā dasa? Aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā, sabbaloke anabhiratasaññā, sabbasaṅkhāresu anicchasaññā, ānāpānassati.

4. ‘Katamā cānanda, aniccasaññā? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisaṅcikkhati – ‘rūpaṃ aniccaṃ, vedanā aniccā, saññā aniccā, saṅkhārā aniccā, viññānaṃ anicca’nti. Iti imesu pañcasu upādānakkhandhesu aniccānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda, aniccasaññā.

5. ‘Katamā cānanda, anattasaññā? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisaṅcikkhati – ‘cakkhu anattā, rūpā anattā, soṭṭam anattā, saddā anattā, ghānaṃ anattā, gandhā anattā, jivhā anattā, rasā anattā, kāyā anattā, phoṭṭhabbā anattā, mano anattā, dhammā anattā’ti. Iti imesu chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu anattānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda, anattasaññā.

6. ‘Katamā cānanda, asubhasaññā? Idhānanda, bhikkhu imameva kāyaṃ uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānāppakārassa asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco mamsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkam hadayaṃ yakanam kilomakam pihakam papphāsam antam antaṅgaṃ udariyam karīsam pittam semham pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā mutta’nti. Iti imasmim kāye asubhānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda, asubhasaññā.

7. ‘Katamā cānanda, ādīnavasaññā? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisaṅcikkhati – ‘bahudukkho kho ayaṃ kāyo bahuādīnavo? Iti imasmim kāye vividhā ābādhā uppajjanti, seyyathidaṃ – cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṅṅarogo mukharogo dantarogo oṭṭharogo kāso sāso pināso dāho jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā visūcikā kuṭṭham gaṇḍo kilāso soso apamāro daddu kaṇḍu kacchu nakhasā vitacchikā lohitaṃ pittam madhumeho amsā piḷakā bhagandalā pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmajā ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā

---

<sup>67</sup> A.v,108

sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo'ti. Iti imasmim kāye ādīnavānupassī viharati. Ayaṃ vuccatānanda, ādīnavasaññā.

8. 'Katamā cānanda, pahānasaññā? Idhānanda, bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ byāpādavitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti. Uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ nādhivāseti, pajahati, vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti. Uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti, pajahati, vinodeti, byantīkaroti, anabhāvaṃ gameti. Ayaṃ vuccatānanda, pahānasaññā.

9. 'Katamā cānanda, virāgasaññā? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati – 'etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasañkhārasamatho sabbūpadhippaṭṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nibbāna'nti. Ayaṃ vuccatānanda, virāgasaññā.

10. 'Katamā cānanda, nirodhasaññā? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati – 'etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasañkhārasamatho sabbūpadhippaṭṭinissaggo taṇhākkhayo nirodho nibbāna'nti. Ayaṃ vuccatānanda, nirodhasaññā.

11. 'Katamā cānanda, sabbaloke anabhiratasaññā? Idhānanda, bhikkhu ye loke upādānā cetaso adhiṭṭhānābhinivesānusayā, te pajahanto viharati anupādiyanto. Ayaṃ vuccatānanda, sabbaloke anabhiratasaññā.

12. 'Katamā cānanda, sabbasañkhāresu anicchāsaññā? Idhānanda, bhikkhu sabbasañkhāresu atṭiyati harāyati jigucchati. Ayaṃ vuccatānanda, sabbasañkhāresu anicchāsaññā.

13. 'Katamā cānanda, ānāpānassati? Idhānanda, bhikkhu araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So satova assasati satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti. Dīghaṃ vā passasanto 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ kāyasañkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ kāyasañkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasañkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasañkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasañkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasañkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī passasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī passasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī passasissāmī'ti sikkhati.

‘Paṭinissaggānupassī assasissāmī’ti sikkhati. ‘Paṭinissaggānupassī passasissāmī’ti sikkhati. Ayam vuccatānanda, ānāpānassati.

14. ‘Sace kho tvaṃ, ānanda, girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā bhāseyyāsi, thānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ girimānandassa bhikkhuno imā dasa saññā sutvā so ābādho thānaso paṭippassambheyyā’ti.

15. Atha kho āyasmā ānando bhagavato santike imā dasa saññā uggahetvā yenāyasmā girimānando tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā āyasmato girimānandassa imā dasa saññā abhāsi. Atha kho āyasmato girimānandassa dasa saññā sutvā so ābādho thānaso paṭippassambhi. Vuṭṭhahi cāyasmā girimānando tamhā ābādhā. Tathā pahīno ca panāyasmato girimānandassa so ābādho ahoṣī’ti.

*Girimānandasuttaṃ niṭṭhitam.*

#### 14. Kinh Girimānanda

1. Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvathī, tại Jetavana, khu vườn của ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Girimānanda bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Rồi Tôn giả Ānanda đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

2. Tôn giả Girimānanda, bạch Thế Tôn, bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Lành thay, nếu Thế Tôn đi đến Tôn giả Girimānanda, vì lòng từ mẫn. -- Nay Ānanda, nếu Ông đi đến Tỷ-kheo Girimānanda và đọc lên mười tướng, thời sự kiện này có thể xảy ra: Tỷ-kheo Girimānanda sau khi được nghe mười tướng, bệnh của vị ấy có thể được thuyên giảm ngay lập tức!

3. ‘Thế nào là mười? Tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng nguy hại, tướng đoạn tận, tướng từ bỏ, tướng đoạn diệt, tướng nhằm chán đối với tất cả thế giới, tướng vô thường trong tất cả hành, tướng niệm hơi thở vô hơi thở ra.

4. ‘Và này Ānanda, thế nào là tướng vô thường? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến ngôi rừng, hay đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: ‘Sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường.’ Như vậy vị ấy trú, tùy quán vô thường, trong năm thủ uẩn này. Nay Ānanda, đây gọi là tướng vô thường.

5. Và này Ānanda, thế nào là tướng vô ngã? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: ‘Mắt là vô ngã, các sắc là vô ngã; tai là vô ngã, các tiếng là vô ngã; mũi là vô ngã, các hương là vô ngã; lưỡi là vô ngã, các vị là vô ngã; thân là vô ngã, xúc là vô ngã; ý là vô ngã, các pháp là vô ngã.’ Nay Ānanda, đây gọi là tướng vô ngã.

6. Và này, Ānanda thế nào là tướng bất tịnh? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo quán sát thân này từ bàn chân trở lên, từ đỉnh tóc trở xuống, được da bao bọc, đầy những vật bất tịnh sai biệt như: ‘Trong thân này có tóc, lông, móng, răng, da; thịt, gân, xương, tủy, thận; tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi; ruột già, ruột non, vật thực mới, phân, não; mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu’. Như vậy, vị ấy trú quán bất tịnh trong thân này. Nay Ānanda, đây gọi là tướng bất tịnh.

7. Và này Ānanda, thế nào là tướng nguy hại? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, quán sát như sau: ‘Nhiều khổ là thân này, nhiều sự nguy hại. Như vậy trong thân này, nhiều loại bệnh khởi lên. Ví như bệnh đau mắt, bệnh đau về tai, bệnh đau mũi, bệnh đau lưỡi, bệnh đau thân, bệnh đau đầu, bệnh đau vành tai, bệnh đau miệng, bệnh đau răng, bệnh ho, bệnh suyễn, bệnh sổ mũi, bệnh sốt, bệnh già yếu, bệnh đau yếu, bệnh đau bụng, bất tỉnh, kiết ly, bệnh đau bụng quặn, bệnh thổ tả, bệnh hủi, bệnh ung nhọt, bệnh ghẻ lở, bệnh ho lao, bệnh trúng gió, bệnh da, bệnh ngứa, bệnh da đóng vảy, bệnh hắc bào lang ben, bệnh ghẻ, bệnh huyết đám (mật trong máu), bệnh đái đường, bệnh trĩ, bệnh mụn nhọt, bệnh ung nhọt ung loét, các bệnh khởi lên do mật, bệnh khởi lên từ đàm, niêm dịch, các bệnh khởi lên từ gió; bệnh do hòa hợp các thể dịch sinh ra; các bệnh do thời tiết sinh ra, các bệnh do làm việc quá độ sanh, các bệnh do sự trùng hợp các sự kiêng; các bệnh do nghiệp thuần thực, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện’. Như vậy, vị ấy sống, quán sự nguy hại trong thân này. Này Ānanda, đây gọi là các tướng nguy hại.

8. Và này Ānanda, thế nào là tướng đoạn tận? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo, không có chấp nhận dục tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận sân tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận hại tầm đã sanh, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng; không có chấp nhận các ác bất thiện pháp tiếp tục khởi lên, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không sanh trưởng. Này Ānanda, đây được gọi tướng đoạn tận.

9. Và này Ānanda, thế nào là từ bỏ? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: ‘Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết bàn.

10. Và này Ānanda, thế nào là tướng đoạn diệt? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, suy xét như sau: ‘Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, Niết bàn’.

11. Và này Ānanda, thế nào là tướng không ưa thích trong tất cả thế giới? Ở đây, này Ānanda, phạm ở đời có những chấp thủ phương tiện, tâm quyết định, thiên kiên, tùy miên nào, Tỷ-kheo từ bỏ chúng, không ưa thích, không chấp thủ. Này Ānanda, đây gọi là tướng không hoan hỷ đối với tất cả thế giới.

12. Và này Ānanda, thế nào là tướng vô thường trong tất cả hành? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo bực phiền, xấu hổ, nhàm chán đối với tất cả hành. Này Ānanda, đây gọi là tướng vô thường trong tất cả hành.

13. Và này Ananda, thế nào là tướng niệm hơi thở vào, hơi thở ra? Ở đây, này Ānanda, Tỷ-kheo đi đến khu rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy rõ biết: ‘Tôi thở vô dài’. Thở ra dài, vị ấy rõ biết: ‘Tôi thở ra dài’, Hay thở vô ngắn, vị ấy rõ biết ‘Tôi thở vô ngắn’; hay thở ra ngắn, vị ấy rõ biết: ‘Tôi thở ra ngắn’. ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập. ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập. ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập. ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập. ‘Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập. ‘Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra,’ vị ấy tập. ‘Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập. ‘Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập. ‘Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập. ‘Cảm

giác tâm hành, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘An tịnh tâm hành, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘An tịnh tâm hành, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Cảm giác về tâm, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Cảm giác về tâm, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Với tâm hân hoan, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Với tâm giải thoát, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Quán vô thường, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Quán vô thường, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Quán ly tham, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Quán ly tham, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Quán đoạn diệt, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thờ vô’, vị ấy tập. ‘Quán từ bỏ, tôi sẽ thờ ra’, vị ấy tập. Ngày Ānanda, đó là niệm hơi thờ vô, hơi thờ ra.

14. Ngày Ānanda, nếu Ông đi đến Tỷ-kheo Girimānanda và đọc lên mười tướng này, sự kiện này có xảy ra: Tỷ-kheo Girimānanda, sau khi nghe mười tướng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức’.

15. Rồi Tôn giả Ānanda, sau khi học thuộc từ Thế Tôn mười tướng này, đã đi đến Tôn giả Girimānanda, sau khi đến, nói lên với Tôn giả Girimānanda mười tướng này. Và Tôn giả Girimānanda, sau khi nghe mười tướng này, bệnh của vị ấy được thuyên giảm ngay lập tức. Tôn giả Girimānanda, được thoát khỏi bệnh ấy. Được đoạn tận như vậy là chứng bệnh ấy của Tôn giả Girimānanda. (Bản dịch của HT. Thích Minh Châu)

*Kết thúc Kinh Girimānanda.*

-ooOoo-

## 15. Mahāsatipaṭṭhānasutta<sup>68</sup>

1. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – ‘bhikkhavo’ti. ‘Bhaddante’ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

2. ‘Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

3. ‘Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhiññādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññādomanassaṃ.

### *Kāyānupassanā ānāpānappabbhaṃ*

4. ‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ pañidhāya parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti.

<sup>68</sup> D.ii,89

Rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati. ‘Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati.

5. ‘Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto ‘dīghaṃ añchāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto ‘rassaṃ añchāmī’ti pajānāti evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto ‘dīghaṃ assasāmī’ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto ‘dīghaṃ passasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto ‘rassaṃ assasāmī’ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto ‘rassaṃ passasāmī’ti pajānāti. ‘Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī’ti sikkhati, ‘sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī’ti sikkhati, ‘passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī’ti sikkhati. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Ānāpānappabbāṃ niṭṭhitāṃ.

### ***Kāyānupassanā iriyāpathapabbāṃ***

6. ‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā ‘gacchāmī’ti pajānāti, ṭhito vā ‘ṭhitomhī’ti pajānāti, nisinno vā ‘nisinnomhī’ti pajānāti, sayāno vā ‘sayānomhī’ti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbāṃ niṭṭhitāṃ.

### ***Kāyānupassanā sampajānapabbāṃ***

7. ‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti. Iti ajjhattaṃ vā...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajānapabbāṃ niṭṭhitāṃ.

### ***Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbāṃ***

8. ‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantāṃ pūraṃ nānappakāraṃ asucino paccavekkhati – ‘atthi imasmim kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkāṃ, hadayaṃ yakanāṃ

kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ,<sup>69</sup> pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā mutta'nti.

9. 'Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoli<sup>70</sup> pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tameṇaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya – 'ime sālī, ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā'ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati – 'atthi imasmiṃ kāye kesā lomā...pe... mutta'nti. Iti ajjhattaṃ vā...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

### ***Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbaṃ***

10. 'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati – 'atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū'ti.

11. 'Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa, evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati – 'atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

### ***Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ***

12. 'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattito'ti. Iti ajjhattaṃ vā ...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

13. 'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattito'ti. Iti ajjhattaṃ vā...pe... evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

14. 'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... aṭṭhikasaṅkhalikaṃ nimāṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... aṭṭhikasaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...pe... aṭṭhikāni apagatasambandhāni disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena goppakaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvattaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena

<sup>69</sup> karīsaṃ matthaluṅgaṃ (ka.)

<sup>70</sup> mūtoli (syā.), mutoli (pī.)

dantatṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattāto’ti. Iti ajjhataṃ vā ...pe... viharati.

15. ‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarāraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni...pe... aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni ...pe... aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati – ‘ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattāto’ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

### ***Vedanānupassanā***

16. ‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno ‘adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Sāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘sāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti, nirāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘nirāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’ti pajānāti. Iti ajjhataṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. ‘Atthi vedanā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

### ***Cittānupassanā***

17. ‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ ‘sarāgaṃ citta’nti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ ‘vītarāgaṃ citta’nti pajānāti. Sadosaṃ vā cittaṃ ‘sadosaṃ citta’nti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ ‘vītadosaṃ citta’nti pajānāti. Samohaṃ vā cittaṃ ‘samohaṃ citta’nti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ ‘vītamohaṃ citta’nti pajānāti. Saṅkhittaṃ vā cittaṃ ‘saṅkhittaṃ citta’nti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ ‘vikkhittaṃ citta’nti pajānāti. Mahaggataṃ vā cittaṃ ‘mahaggataṃ citta’nti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ ‘amahaggataṃ citta’nti pajānāti. Sauttaraṃ vā cittaṃ ‘sauttaraṃ citta’nti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ ‘anuttaraṃ citta’nti pajānāti. Samāhitaṃ vā cittaṃ

‘samāhitam citta’nti pajānāti, asamāhitam vā cittaṃ ‘asamāhitam citta’nti pajānāti. Vimuttam vā cittaṃ ‘vimuttam citta’nti pajānāti. Avimuttam vā cittaṃ ‘avimuttam citta’nti pajānāti. Iti ajjhataṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, ‘atthi citta’nti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñānamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā.

### ***Dhammānupassanā nīvaraṇapabbam***

18. ‘Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?’

19. ‘Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ ‘atthi me ajjhataṃ kāmaccando’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ ‘natthi me ajjhataṃ kāmaccando’ti pajānāti, yathā ca anuppanna kāmaccandassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppanna kāmaccandassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’

20. ‘Santam vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘atthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ ‘natthi me ajjhataṃ byāpādo’ti pajānāti, yathā ca anuppanna byāpādassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppanna byāpādassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’

21. ‘Santam vā ajjhataṃ thinamiddham ‘atthi me ajjhataṃ thinamiddha’nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ thinamiddham ‘natthi me ajjhataṃ thinamiddha’nti pajānāti, yathā ca anuppanna thinamiddhassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppanna thinamiddhassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’

22. ‘Santam vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ ‘atthi me ajjhataṃ uddhaccakukkucca’nti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ uddhaccakukkuccaṃ ‘natthi me ajjhataṃ uddhaccakukkucca’nti pajānāti, yathā ca anuppanna uddhaccakukkucassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppanna uddhaccakukkucassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’

23. ‘Santam vā ajjhataṃ vicikiccham ‘atthi me ajjhataṃ vicikicchā’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vicikiccham ‘natthi me ajjhataṃ vicikicchā’ti pajānāti, yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.’

24. ‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati ‘atthi dhammā’ti vā panassa sati

paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

Nīvaraṇapabbam niṭṭhitam.

### ***Dhammānupassanā khandhapabbam***

25. ‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu – ‘iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo’ ti, iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.

Khandhapabbam niṭṭhitam.

### ***Dhammānupassanā āyatanapabbam***

26. ‘Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathaṅca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

27. ‘Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuṅca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yaṅca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṅca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.

28. ‘Sotaṅca pajānāti, sadde ca pajānāti, yaṅca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṅca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.

29. ‘Ghāṇaṅca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yaṅca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṅca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.

30. ‘Jivhaṅca pajānāti, rase ca pajānāti, yaṅca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ taṅca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti taṅca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti taṅca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti taṅca pajānāti.

31. ‘Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

32. ‘Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

33. ‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Āyatanapabbaṃ niṭṭhitam.

### ***Dhammānupassanā bojjaṅgapabbaṃ***

34. ‘Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjaṅgesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

35. ‘Santaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

36. ‘Santaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ vīriyasambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

37. ‘Santaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ pītisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me ajjhataṃ pītisambojjhaṅgo’ti pajānāti, yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

38. ‘Santaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘atthi me ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo’ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ ‘natthi me

ajjhataṃ passaddhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

39. 'Santaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ samādhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

40. 'Santaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhataṃ upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

41. 'Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati 'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.

Bojjhaṅgapabbaṃ nitṭhitaṃ.

### ***Dhammānupassanā saccapabbaṃ***

42. 'Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu 'idaṃ dukkha'nti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Paṭhamabhāṇavāro nitṭhito.

### ***Dukkhasaccaniddeso***

43. 'Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, **saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**

44. 'Katamā ca, bhikkhave, jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.

45. 'Katamā ca, bhikkhave, jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā.

46. ‘Katamañca, bhikkhave, maraṇaṃ? Yaṃ tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriya khandhānaṃ bhedo kaḷavarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati, bhikkhave, maraṇaṃ.
47. ‘Katamo ca, bhikkhave, soko? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, soko.
48. ‘Katamo ca, bhikkhave, paridevo? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave paridevo.
49. ‘Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ? Yaṃ kho, bhikkhave, kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ.
50. ‘Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ? Yaṃ kho, bhikkhave, cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, domanassaṃ.
51. ‘Katamo ca, bhikkhave, upāyāso? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, upāyāso.
52. ‘Katamo ca, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho? Idha yassa te honti anitṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anattakāmā ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho.
53. ‘Katamo ca, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho? Idha yassa te honti itṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho.
54. ‘Katamañca, bhikkhave, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati – ‘aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Jarādhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati – ‘aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Byādhidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Maraṇadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati ‘aho vata mayaṃ na sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgaccheyyū’nti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

55. ‘Katame ca, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? Seyyathidaṃ – rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññānupādānakkhandho. Ime vuccanti, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

### *Samudayasaccaniddeso*

56. ‘Katamañca, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ – kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

57. ‘Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

58. ‘Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Ghānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Jivhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kāyo loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

59. ‘Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Saddā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Gandhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Rasā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

60. ‘Cakkhuviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Ghānaviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Jivhāviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kāyaviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Manoviññānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

61. ‘Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Jivhāsamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

62. ‘Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ,

etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Ghānasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Jivhāsamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Kāyasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.

63. ‘Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.

64. ‘Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.

65. ‘Rūpataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.

66. ‘Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati.

67. ‘Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Saddavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Gandhavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nīvisamānā nīvisati. Phoṭṭhabbavicāro loke

piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ.

### *Nirodhasaccaniddeso*

68. ‘Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ? Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāgaṇirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

69. ‘Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

70. ‘Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyo loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

71. ‘Rūpā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

72. ‘Cakkhaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyaviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

73. ‘Cakkhusamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāsamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyasamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

74. ‘Cakkhusamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ,

etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Ghānasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Jivhāsamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Kāyasamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

75. ‘Rūpasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

76. ‘Rūpasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

77. ‘Rūpataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

78. ‘Rūpavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

79. ‘Rūpavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Saddavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Gandhavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Rasavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ,

etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Phoṭṭhabbavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ.

### ***Maggasaccaniddeso***

80. ‘Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

81. ‘Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi? Yaṃ kho, bhikkhave, dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammādiṭṭhi.

82. ‘Katamo ca, bhikkhave, sammāsaṅkappo? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasāṅkappo avihimsāsaṅkappo, ayaṃ vuccati bhikkhave, sammāsaṅkappo.

83. ‘Katamā ca, bhikkhave, sammāvācā? Musāvādā veramaṇī pisuṇāya vācāya veramaṇī pharusāya vācāya veramaṇī samphappalāpā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvācā.

84. ‘Katamo ca, bhikkhave, sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī adinnādānā veramaṇī kāmesumicchācārā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammākammanto.

85. ‘Katamo ca, bhikkhave, sammāājīvo? Idha, bhikkhave, ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvitaṃ kappeti, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāājīvo.

86. ‘Katamo ca, bhikkhave, sammāvāyāmo? Idha, bhikkhave, bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭṭhiyā asamosāya bhīyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvāyāmo.

87. ‘Katamā ca, bhikkhave, sammāsati? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsati.

88. ‘Katamo ca, bhikkhave, sammāsamādhi? Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva

somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā **adukkhamasukhaṃ upekkhāsati**pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhī. Idam vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ.

89. ‘Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. ‘Atthi dhammā’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

Saccapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā niṭṭhitā.

90. ‘Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

91. ‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, sattavassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni...pe... pañca vassāni... cattāri vassāni... tīṇi vassāni... dve vassāni... ekaṃ vassaṃ... tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattamāsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

92. ‘Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni...pe... pañca māsāni... cattāri māsāni... tīṇi māsāni ... dve māsāni... ekaṃ māsam... aḍḍhamāsaṃ... tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

93. ‘Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānāti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametam paṭicca vutta’nti. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

*Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ.*

## 15. Kinh Đại Tứ Niệm Xứ

1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở xứ Kuru, tại Kammāsadhamma - đô thị của xứ Kuru. Rồi Thế Tôn gọi các vị Tỷ-kheo: ‘Này các Tỷ-kheo.’ Các Tỷ-kheo trả lời Thế Tôn: ‘Bạch Thế Tôn.’ Thế Tôn nói như sau:

2. ‘Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn niệm xứ.

3. ‘Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây vị Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tinh

giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.

### ***Thân quán, phần Hơi thở ra vào***

4. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: ‘Tôi thở vô dài’; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: ‘Tôi thở ra dài’; hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: ‘Tôi thở vô ngắn’; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: ‘Tôi thở ra ngắn’; Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập; ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập; ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập; ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập.

5. ‘Này các Tỷ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay tuệ tri thiện xảo, khi quay dài, tuệ tri rằng: ‘Tôi quay dài’; hay khi quay ngắn, tuệ tri rằng: ‘Tôi quay ngắn.’ Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thở vô dài, tuệ tri: ‘Tôi thở vô dài’; hay thở ra dài tuệ tri: ‘Tôi thở ra dài’; hay thở vô ngắn, tuệ tri: ‘Tôi thở vô ngắn’; hay thở ra ngắn, tuệ tri: ‘Tôi thở ra ngắn’; ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập; ‘Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập; ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô’, vị ấy tập; ‘An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra’, vị ấy tập. Như vậy, vị ấy sống, quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc phần Hơi thở ra vào.*

### ***Thân quán, phần Tứ oai nghi***

6. ‘Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi, tuệ tri: ‘Tôi đi’; hay đứng, tuệ tri: ‘Tôi đứng’; hay ngồi, tuệ tri: ‘Tôi ngồi’; hay nằm, tuệ tri: ‘Tôi nằm’. Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy biết thân như thế ấy. Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc phần Tứ oai nghi.*

### ***Thân quán, phần Tỉnh giác***

7. ‘Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm. Khi mang áo Sanghàti (Tăng-già-lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, biết rõ việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại

thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc phần Tĩnh giác.*

### **Thân quán, phần Bất tịnh tác ý**

8. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: ‘Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu.’

9. ‘Này các Tỷ-kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: ‘Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi.’ Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: ‘Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu.’ Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy vị Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc Bất tịnh tác ý.*

### **Thân quán, phần Giới tác ý**

10. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: ‘Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.’

11. ‘Này các Tỷ-kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: ‘Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.’ Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc phần Giới tác ý.*

### **Thân quán, phần Chín đề mục tử thi**

12. Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: ‘Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.’ Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

13. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: ‘Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.’ Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

14. ‘Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa; với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại, với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu,... Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: ‘Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy’. Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

15. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đồng xương lâu hơn một năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: ‘Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.’ Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. ‘Có thân đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

*Kết thúc 9 đề mục tử thi.*

*Kết thúc 14 phần thân quán.*

### **Thọ quán**

16. ‘Này các Tỷ-kheo, như thế nào Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ? Này các Tỷ-kheo, ở nơi đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, biết rằng: ‘Tôi cảm giác lạc thọ’; khi cảm giác khổ thọ, biết rằng: ‘Tôi cảm giác khổ thọ’; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, biết rằng: ‘Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ’. Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất biết rằng: ‘Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất’. Hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, biết rằng: ‘Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất’. Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, biết rằng: ‘Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất’. Hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, biết rằng: ‘Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất’. Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, biết rằng: ‘Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất’. Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, biết rằng: ‘Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất’. Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên cả các nội thọ, ngoại thọ. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. ‘Có thọ đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ.

*Kết thúc Thọ quán.*

### **Tâm quán**

17. ‘Này các Tỷ-kheo, như thế nào Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm? Này các Tỷ-kheo, ở đây vị Tỷ-kheo: ‘Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham’; hay ‘Với tâm không tham, biết rằng tâm không tham’; hay ‘Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân’; hay ‘Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân’; hay ‘Với tâm có si, biết rằng tâm có si’; hay ‘Với tâm không si, biết rằng tâm không si’; hay ‘Với tâm mê nhiễm, biết rằng tâm được mê nhiễm’; hay ‘Với tâm tán loạn, biết rằng tâm bị tán loạn’; hay ‘Với tâm quảng đại, biết rằng tâm được quảng đại’; hay ‘Với tâm không quảng đại, biết rằng tâm không được quảng đại’; hay ‘Với tâm hữu hạn, biết rằng tâm hữu hạn’; hay ‘Với tâm vô thượng, biết rằng tâm vô thượng’; hay ‘Với tâm có định, biết rằng tâm có định’; hay ‘Với tâm không định, biết rằng tâm không định’; hay ‘Với tâm giải thoát, biết rằng tâm có giải thoát’; hay ‘Với tâm không giải thoát, biết rằng tâm không giải thoát’. Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm. Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm. ‘Có tâm đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy vị Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm.

*Kết thúc Tâm quán.*

### **Pháp quán, phần Triền cái**

18. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là vị Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là vị Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái?’

19. ‘Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo, nội tâm có *tham dục*, tuệ tri: ‘Nội tâm tôi có tham dục’; hay nội tâm không có tham dục, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có tham dục’. Và với tham dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

20. ‘Hay nội tâm có *sân hận*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có sân hận’; hay nội tâm không có sân hận, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có sân hận.’ Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với sân hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

21. ‘Hay nội tâm có *hôn trầm thụy miên*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên’; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên’. Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

22. ‘Hay nội tâm có *trạo hối*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có trạo hối’; hay nội tâm không có trạo hối, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có trạo hối’. Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

23. ‘Hay nội tâm có *nghi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có nghi’; hay nội tâm không có nghi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có nghi.’ Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với nghi đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy, và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

24. ‘Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. ‘Có những pháp ở đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với năm triền cái.

*Kết thúc phần Triền cái.*

### **Pháp quán, phần Uẩn**

25. ‘Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo suy tư: ‘Đây là *sắc*, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. Đây là *thọ*, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. Đây là *tưởng*, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. Đây là *hành*, đây là hành sanh, đây là hành diệt. Đây là *thức*, đây là thức sanh, đây là thức diệt’. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. ‘Có những pháp ở đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn.

*Kết thúc phần Uẩn.*

***Pháp quán, phần Xứ***

26. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ?’

27. ‘Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo tuệ tri *mất* và tuệ tri *các sắc*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

28. ‘Vị ấy tuệ tri *tai* và tuệ tri *các tiếng*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

29. ‘Vị ấy tuệ tri *mùi* và tuệ tri *các hương*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

30. ‘Vị ấy tuệ tri *lười* và tuệ tri *các vị*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

31. ‘Vị ấy tuệ tri *thân* và tuệ tri *các xúc*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

32. ‘Vị ấy tuệ tri *ý* và tuệ tri *các pháp*, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

33. ‘Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. ‘Có những pháp ở đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với Sáu Nội Ngoại xứ.

*Kết thúc phần Xứ.*

***Pháp quán, phần Giác chi***

34. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi? Nay

các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo, nội tâm có *Niệm giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Niệm giác chi’, hay nội tâm không có Niệm giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Niệm giác chi’; và với Niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Niệm giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

35. ‘Hay nội tâm có *Trạch pháp giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Trạch pháp giác chi’, hay nội tâm không có Trạch pháp giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Trạch pháp giác chi’; và với Trạch pháp giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Trạch pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

36. ‘Hay nội tâm có *Tinh tấn giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Tinh tấn giác chi’, hay nội tâm không có Tinh tấn giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Tinh tấn giác chi’; và với Tinh tấn giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Tinh tấn giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

37. ‘Hay nội tâm có *Hỷ giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Hỷ giác chi’, hay nội tâm không có Hỷ giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Hỷ giác chi’; và với Hỷ giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Hỷ giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

38. ‘Hay nội tâm có *Khinh an giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Khinh an giác chi’, hay nội tâm không có Khinh an giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Khinh an giác chi’; và với Khinh an giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Khinh an giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

39. ‘Hay nội tâm có *Định giác chi*, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Định giác chi’, hay nội tâm không có Định giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Định giác chi’; và với Định giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Định giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

40. ‘Hay nội tâm có *Xả giác chi*; tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi có Xả giác chi’; hay nội tâm không có Xả giác chi, tuệ tri rằng: ‘Nội tâm tôi không có Xả giác chi.’ Và với Xả giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với Xả giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

41. ‘Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. ‘Có những pháp ở đây’; vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.

*Kết thúc phần Giác chi.*

### ***Pháp quán, phần Sự thật***

42. ‘Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự thật. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự thật? Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo như thật tuệ tri: ‘Đây là khổ’; như thật tuệ tri: ‘Đây là khổ tập’; như thật tuệ tri: ‘Đây là khổ diệt’; như thật tuệ tri: ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’.

**Quảng diễn về Khổ đế**

43. ‘Và này các Tỷ-kheo, thế nào *Khổ Thánh đế*? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ, **tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.**

44. ‘Này các Tỷ-kheo thế nào là sanh? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh của họ, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là sanh.

45. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới hạn, sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này các Tỷ-kheo, như vậy là già.

46. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là chết? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự từ vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là chết.

47. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào gọi là sầu? Này các Tỷ-kheo, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự sầu, sự sầu lo, sự sầu muộn, nội sầu, mọi khổ sầu của người ấy. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là sầu.

48. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là bi? Này các Tỷ-kheo, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là bi.

49. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là khổ? Này các Tỷ-kheo, sự đau khổ về thân, sự không sáng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sáng khoái do thân cảm thọ. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là khổ.

50. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là ưu? Này các Tỷ-kheo, sự đau khổ về tâm, sự không sáng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sáng khoái do tâm cảm thọ. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là ưu.

51. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là não? Này các Tỷ-kheo, với những ai gặp tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự áo não, sự bi não, sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là não.

52. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là oán gặp nhau? Ở đây, ai mà có các sắc, các tinh, các khí, các vị, các xúc, các pháp khó ưa, đáng ghét, khó chịu; hoặc ai mà gặp những kẻ xấu, kẻ gây bất lợi, kẻ gây khó chịu, kẻ gây bất an, những người mà họ phải hội họp, liên hệ, kết nối, chung sống, này các Tỷ-kheo, đây gọi là oán gặp nhau.

53. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là ái biệt ly? Ở đây, ai mà có các sắc, các tinh, các khí, các vị, các xúc, các pháp đáng muốn, đáng yêu, dễ chịu; hoặc ai mà gặp những người tốt, người giúp đỡ, người khiến dễ chịu, người tạo an toàn, mẹ hoặc cha hoặc anh/em trai hoặc chị/em gái hoặc

bạn bè hoặc đồng nghiệp hoặc quyền thuộc, những người mà họ bị ngăn cấm hội họp, liên hệ, kết nối, chung sống, này các Tỷ-kheo, đây gọi là ái biệt ly.<sup>71</sup>

54. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là cầu bất đắc khổ? Này các Tỷ-kheo, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: ‘Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải đi thác sanh’. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ! Này các Tỷ-kheo, chúng sanh bị già chi phối... chúng sanh bị bệnh chi phối... chúng sanh bị chết chi phối.. chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, khởi sự mong cầu: ‘Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối! Mong rằng ta khỏi đương chịu sầu, bi, khổ, ưu, não’. Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy là cầu bất đắc khổ.

55. Này các Tỷ-kheo, như thế nào là tóm lại, Năm Thủ uẩn là khổ? Như Sắc thủ uẩn, Thọ thủ uẩn, Tưởng thủ uẩn, Hành thủ uẩn, Thức thủ uẩn. Này các Tỷ-kheo, như vậy tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.

### ***Quảng diễn về Tập đế***

56. ‘Này các Tỷ-kheo, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

57. ‘Này các Tỷ-kheo, sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đâu, khi an trú thì an trú ở đâu?

58. ‘Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời *mát* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời tai... ở đời mũi... ở đời lưỡi... ở đời thân... ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

59. Ở đời *các sắc* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời các tiếng... ở đời các hương... ở đời các vị... ở đời các cảm xúc... ở đời các pháp là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

60. Ở đời *nhãn thức* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời nhĩ thức... ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức... ở đời thân thức... ở đời ý thức là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

61. Ở đời *nhãn xúc* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời nhĩ xúc... ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc... ở đời thân xúc... ở đời ý xúc là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

62. Ở đời *nhãn xúc sở sanh thọ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời nhĩ xúc sở sanh thọ... ở đời tỷ xúc sở sanh thọ... ở đời thiệt xúc sở sanh thọ... ở đời thân xúc sở sanh thọ... ở đời ý xúc sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

<sup>71</sup> Đoạn 52&53 không có trong bản dịch Việt ngữ của HT. Thích Minh Châu, do đó tôi đã dịch thêm vào.

63. Ở đời *sắc tướng* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời thanh tướng... ở đời hương tướng... ở đời vị tướng... ở đời xúc tướng... ở đời pháp tướng là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

64. Ở đời *sắc tư* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời thanh tư... ở đời hương tư... ở đời vị tư... ở đời xúc tư... ở đời pháp tư là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

65. Ở đời *sắc ái* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời thanh ái... ở đời hương ái... ở đời vị ái... ở đời xúc ái... ở đời pháp ái là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

66. Ở đời *sắc tâm* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Ở đời thanh tâm... ở đời hương tâm... ở đời vị tâm... ở đời xúc tâm... ở đời pháp tâm là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây.

67. Ở đời *sắc tứ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây... ở đời thanh tứ... ở đời hương tứ... ở đời vị tứ... ở đời xúc tứ... ở đời pháp tứ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đây, khi an trú thì an trú ở đây. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.

### ***Quảng diễn về Diệt đế***

68. Nay các Tỷ-kheo, và thế nào là Khổ diệt Thánh đế? Sự diệt tận không còn luyện tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy).

69. Nay các Tỷ-kheo, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đâu, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đâu? Ở đời các sắc gì thân, các sắc gì ái, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

70. Ở đời sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời *mắt* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời lỗ tai... ở đời mũi... ở đời lưỡi... ở đời thân... ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

71. Ở đời *các sắc* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời các tiếng... ở đời các mùi hương... ở đời các vị... ở đời các xúc... ở đời các pháp là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

72. Ở đời *nhãn thức* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời nhĩ thức... ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức... ở đời ý thức là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

73. Ở đời *nhãn xúc* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời nhĩ xúc... ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc... ở đời thân xúc... ở

đòi ý xúc là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

74. Ở đời *nhãn xúc sở sanh thọ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *nhĩ xúc sở sanh thọ*... ở đời *tỷ xúc sở sanh thọ*... ở đời *thiệt xúc sở sanh thọ*... ở đời *thân xúc sở sanh thọ*.. ở đời *ý xúc sở sanh thọ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

75. Ở đời *sắc tướng* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *thanh tướng*... ở đời *hương tướng*... ở đời *vị tướng*... ở đời *xúc tướng*... ở đời *pháp tướng* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

76. Ở đời *sắc tư* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *thanh tư*... ở đời *hương tư*... ở đời *vị tư*... ở đời *xúc tư*... ở đời *pháp tư* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

77. Ở đời *sắc ái* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *thanh ái*... ở đời *hương ái*... ở đời *vị ái*... ở đời *xúc ái*... ở đời *pháp ái* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

78. Ở đời *sắc tầm* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *thanh tầm*... ở đời *hương tầm*... ở đời *vị tầm*... ở đời *xúc tầm*... ở đời *pháp tầm* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây.

79. Ở đời *sắc tứ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Ở đời *thanh tứ*... ở đời *hương tứ*... ở đời *vị tứ*... ở đời *xúc tứ*... ở đời *pháp tứ* là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đây, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đây. Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế.

### ***Quãng diễn về Đạo đế***

80. Đây các Tỷ-kheo, thế nào là Khổ diệt đạo Thánh đế? Đó là bát chi Thánh đạo, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

81. Đây các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh tri kiến? Đây các Tỷ-kheo, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh tri kiến.

82. Đây các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh tư duy? Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh tư duy.

83. Đây các Tỷ-kheo thế nào là Chánh ngữ? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh ngữ.

84. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh nghiệp? Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cướp, tự chế không tà dâm. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

85. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh mạng? Nay các Tỷ-kheo, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh mạng.

86. Nay các Tỷ-kheo, và thế nào là Chánh tinh tấn? Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

87. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh niệm? Nay các Tỷ-kheo, ở đây vị Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; trên các cảm thọ... trên các tâm... quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh niệm.

88. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Chánh định? Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỷ-kheo ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỷ-kheo ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Tỷ-kheo ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, **không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh**. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Chánh định. Nay các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

89. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. ‘Có những pháp ở đây’, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.

*Kết thúc phần Sự thật*

*Kết thúc Quán Pháp*

90. Nay các Tỷ-kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

91. Nay các Tỷ-kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

92. Nay các Tỷ-kheo, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong

hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chúng quả Bất hoàn. Nay các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng... trong năm tháng... trong bốn tháng... trong ba tháng... trong hai tháng... trong một tháng... trong nửa tháng... vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Nay các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

93. Nay các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ. Thế Tôn thuyết pháp đã xong. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.<sup>72</sup>

*Kết thúc Kinh Đại Tứ Niệm Xứ.*

-ooOoo-

## 16. Paṭṭhāna

### *Paccayuddeso*

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo, anantarapaccayo, samanantarapaccayo, saha-jātapaccayo, aññamaññapaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kamma-paccayo, vipāka-paccayo, āhārapaccayo, indriya-paccayo, jhāna-paccayo, magga-paccayo, sampayutta-paccayo, vippayutta-paccayo, atthi-paccayo, natthi-paccayo, vigata-paccayo, avigata-paccayoti.

### *Paccayaniddeso*

1. **Hetupaccayoti** – hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.

2. **Ārammaṇapaccayoti** – rūpāyatanam cakkhaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. Sabbe dhammā manoviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

3. **Adhipatipaccayoti** – chandādhipati chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo. Vīriyādhipati vīriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena

<sup>72</sup> HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

paccayo. Cittādhipati cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo. Vīmaṃsādhipati vīmaṃsasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

**4. Anantarapaccayoti** – cakkhaviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Sotaviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Ghānaviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Yesāṃ yesāṃ dhammānaṃ antarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

**5. Samanantarapaccayoti** – cakkhaviññādhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsāmpayuttakā ca dhammā manoviññādhātuyā taṃsāmpayuttakānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Ghāṇaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

6. **Sahajātapaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ saḥajātapaccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamutṭhānānaṃ rūpānaṃ saḥajātapaccayena paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ saḥajātapaccayena paccayo. Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñci kāle saḥajātapaccayena paccayo, kiñci kāle na saḥajātapaccayena paccayo.

7. **Aññamaññapaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo.

8. **Nissayapaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamutṭhānānaṃ rūpānaṃ nissayapaccayena paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca  
 dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
 taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. Ghāṇāyatanaṃ  
 ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.  
 Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena  
 paccayo. Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ  
 nissayapaccayena paccayo. Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti,  
 taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ  
 nissayapaccayena paccayo.

9. **Upanissayapaccayoti** – purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
 kusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo. Purimā purimā kusalā dhammā  
 pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo.  
 Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ  
 upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ  
 upanissayapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
 kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissayapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā  
 dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena  
 paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ  
 upanissayapaccayena paccayo . Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ  
 kusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo. Purimā purimā abyākatā dhammā  
 pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayo.

Utubhojanampi upanissayapaccayena paccayo. Puggalopi upanissayapaccayena paccayo.  
 Senāsanampi upanissayapaccayena paccayo.

10. **Purejātapaccayoti** – cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca  
 dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo. Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā  
 taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo. Ghāṇāyatanaṃ  
 ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.  
 Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena  
 paccayo. Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ  
 purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena  
 paccayo. Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ  
 purejātapaccayena paccayo. Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca  
 dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo. Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā  
 taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo. Phoṭṭhabbāyatanaṃ  
 kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.  
 Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā  
 taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññādhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ purejātapaccayena paccayo. Manoviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ kiñci kāle purejātapaccayena paccayo, kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

11. **Pacchājātapaccayoti** – pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

12. **Āsevanapaccayoti** – purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo. Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.

13. **Kammaṃpaccayoti** – kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo. Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo.

14. **Vipākapaccayoti** – vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipākapaccayena paccayo.

15. **Āhārapaccayoti** – kabaḷikāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo.

16. **Indriyapaccayoti** – cakkhundriyaṃ cakkhaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo. Sotindriyaṃ sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo. Ghānindriyaṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo. Jivhindriyaṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo. Kāyindriyaṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo. Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.

Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.

17. **Jhānapaccayoti** – jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo.

18. **Maggapaccayoti** – maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānañca rūpānaṃ maggapaccayena paccayo.

19. **Sampayuttapaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.

20. **Vippayuttapaccayoti** – rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

21. **Atthipaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ

atthipaccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Sotāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Ghāṇāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Jivhāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Kāyāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññādhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññādhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

22. **Natthipaccayoti** – samanantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo.

23. **Vigatapaccayoti** – samanantaravigatā cittacetāsikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetāsikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo.

24. **Avigatapaccayoti** – cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ avigatapaccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigatapaccayena paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Sotāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Ghāṇāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Jivhāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Kāyāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Saddāyatanam sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Gandhāyatanam ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Rasāyatanam jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo. Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

## 16. Duyên Hệ

### Tóm lược

Nhân duyên, cảnh duyên, trưởng duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, câu sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, cận y duyên, tiền sanh duyên, hậu sanh duyên, trùng dụng duyên, nghiệp duyên, dị thực quả duyên, vật thực duyên, quyền duyên, thiên na duyên, đồ đạo duyên, tương ung duyên, bất tương ung duyên, hiện hữu duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, bất ly duyên.

### Thích giải

1. **Nhân duyên** tức Nhân trợ các pháp tương ung nhân và các sắc tâm sở sanh (*tamsamutthāna*) bằng cách nhân duyên.

2. **Cảnh duyên** tức Sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Vị xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên. Tất cả pháp trợ ý thức giới và các pháp tương ung bằng cách cảnh duyên.

Chư pháp mà sanh khởi như tâm và sở hữu tâm, nắm bắt pháp nào thì pháp ấy trợ chư pháp đó bằng cách cảnh duyên.

3. **Trưởng duyên** tức Dục trưởng trợ cho các pháp tương ung dục và các sắc tâm sở sanh bằng cách trưởng duyên. Cần trưởng trợ cho các pháp tương ung cần các sắc tâm sở sanh bằng cách trưởng duyên. Tâm trưởng trợ cho các pháp tương ung tâm và các sắc tâm sở sanh bằng cách trưởng duyên. Thâm trưởng trợ cho các pháp tương ung thâm và các sắc tâm sở sanh bằng cách trưởng duyên.

Chư pháp mà sanh khởi như tâm và sở hữu tâm, lấy pháp chi làm trọng điểm, thì pháp ấy trợ chư pháp đó bằng cách trưởng duyên.

4. **Vô gián duyên** tức Nhãn thức giới và pháp tương ung trợ cho ý giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ung trợ cho ý thức giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ung trợ cho ý giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ung trợ cho ý thức giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ung trợ cho ý giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ung trợ cho ý thức giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ung trợ cho ý giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ung trợ cho ý thức giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ung trợ cho ý giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ung trợ cho ý thức giới và pháp tương ung bằng vô gián duyên.

Pháp thiện sanh kế trước trợ cho pháp thiện sanh kế sau bằng vô gián duyên. Pháp thiện sanh kế trước trợ cho pháp vô ký, sanh kế sau bằng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh kế trước trợ cho pháp bất thiện sanh kế sau bằng vô gián duyên. Pháp bất thiện sanh kế trước trợ cho pháp vô ký sanh kế sau bằng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp vô ký sanh kế sau bằng vô gián duyên. Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp thiện sanh kế sau bằng vô gián duyên. Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp bất thiện sanh kế sau bằng vô gián duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với pháp nào, thì pháp ấy trợ cho các pháp đó bằng vô gián duyên.

**5. Đẳng vô gián duyên** tức Nhân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên. Ý giới và pháp tương ưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên.

Pháp thiện sanh kế trước trợ cho pháp thiện sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên. Pháp thiện sanh kế trước trợ cho pháp vô ký sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh kế trước trợ cho pháp bất thiện sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên. Pháp bất thiện sanh kế trước trợ cho pháp vô ký sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp vô ký sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên. Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp thiện sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên. Pháp vô ký sanh kế trước trợ cho pháp bất thiện sanh kế sau bằng đẳng vô gián duyên.

Các pháp tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với pháp nào, thì pháp ấy trợ cho các pháp đó bằng đẳng vô gián duyên.

**6. Câu sanh duyên** tức Bốn pháp phi sắc trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên. Bốn đại hiện (*mahābhūta*) trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên. Trong lúc tục sinh, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng câu sanh duyên. Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc tâm sanh bằng câu sanh duyên. Sắc đại hiện trợ cho sắc y sinh bằng câu sanh duyên. Các pháp sắc đôi khi cũng trợ cho các pháp phi sắc bằng câu sanh duyên; đôi khi cũng trợ bằng phi câu sanh duyên.

**7. Hỗ tương duyên** tức Bốn pháp phi sắc trợ lẫn nhau bằng câu hỗ tương duyên. Bốn đại hiện trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên. Trong lúc tục sinh, Danh và sắc trợ lẫn nhau bằng hỗ tương duyên.

8. **Y chỉ duyên** tức Bốn pháp phi sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên. Bốn đại hiển trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên. Trong lúc tục sinh, Danh và sắc trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên. Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ cho các sắc tâm sanh bằng y chỉ duyên. Sắc đại hiển, trợ cho sắc y sinh bằng y chỉ duyên.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên. Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên. Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên. Thiết xứ trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên. Thân xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên. Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương sắc nào thì sắc ấy trợ cho ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng bằng y chỉ duyên.

9. **Cận y duyên** tức Pháp thiện sanh trước trước trợ cho pháp thiện sanh sau sau bằng cận y duyên. Pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp bất thiện sanh sau sau, số nào đó, bằng cận y duyên. Pháp thiện sanh trước trước trợ cho pháp vô ký sanh sau sau, bằng cận y duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp bất thiện sanh sau sau, bằng cận y duyên. Pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp thiện sanh sau sau, số nào đó, bằng cận y duyên. Pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp vô ký sanh sau sau, bằng cận y duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước trợ cho pháp vô ký sanh sau sau, bằng cận y duyên. Pháp vô ký sanh trước trước trợ cho pháp thiện sanh sau sau, bằng cận y duyên. Pháp vô ký sanh trước trước trợ cho pháp bất thiện sanh sau sau, bằng cận y duyên.

Thời tiết và vật thực cũng trợ được bằng cận y duyên. Người cũng trợ được bằng cận y duyên. Trú xứ cũng trợ được bằng cận y duyên.

10. **Tiền sanh duyên** tức Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Thiết xứ trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Thân xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Sắc xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Khí xứ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Vị xứ trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Xúc xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên. Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương vào sắc nào, thì sắc trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên, nhưng trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng có khi bằng tiền sanh duyên có khi bằng phi tiền sanh duyên.

11. **Hậu sanh duyên** tức Các pháp tâm và sở hữu tâm sanh sau trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên.

12. **Trùng dụng duyên** tức Các pháp thiện sanh kế trước trợ cho các pháp thiện sanh kế sau bằng trùng dụng duyên. Pháp bất thiện sanh kế trước trợ pháp bất thiện sanh kế sau bằng trùng dụng duyên. Pháp vô ký tố sanh kế trước trợ cho pháp vô ký tố sanh kế sau bằng trùng dụng duyên.

13. **Nghiệp duyên** tức Nghiệp thiện và bất thiện trợ các uẩn quả và sắc nghiệp tái tục bằng nghiệp duyên. Tư trợ các pháp tương ưng và sắc tâm sanh bằng nghiệp duyên.

14. **Dị thực quả duyên** tức Bốn uẩn phi sắc quả trợ lẫn nhau bằng dị thực quả duyên.

15. **Vật thực duyên** tức Đoàn thực trợ cho thân này bằng vật thực duyên. Các thực phi sắc (danh thực) trợ cho các pháp tương ưng và sắc tâm sanh bằng vật thực duyên.

16. **Quyền duyên** tức Nhân quyền trợ nhân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên. Nhĩ quyền trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên. Tỷ quyền trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên. Thiệt quyền trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên. Thân quyền trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên. Mạng quyền sắc trợ sắc nghiệp tạo, bằng quyền duyên.

Các quyền phi sắc (danh quyền) trợ các pháp tương ưng và sắc tâm sanh bằng quyền duyên.

17. **Thiền na duyên** tức Các chi Thiền trợ các pháp tương ưng Thiền và các sắc tâm sanh bằng thiền na duyên.

18. **Đồ đạo duyên** tức Các chi Đạo trợ các pháp tương ưng Đạo và các sắc tâm sanh bằng đồ đạo duyên.

19. **Tương ưng duyên** tức Bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng tương ưng duyên.

20. **Bất tương ưng duyên** tức Các pháp sắc trợ các pháp phi sắc bằng bất tương ưng duyên. Các pháp phi sắc trợ các pháp sắc bằng bất tương ưng duyên.

21. **Hiện hữu duyên** tức Bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên. Bốn đại hiện trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên. Vào sát na tục sinh, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên. Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên. Sắc đại hiện trợ sắc y sinh bằng hiện hữu duyên.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Tỷ xứ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Thiệt xứ trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Thân xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Sắc xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Khí xứ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Vị xứ trợ thiết thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Xúc xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên. Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nhờ nương, sắc nào thì sắc ấy trợ ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên.

22. **Vô hữu duyên** tức Tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh, bằng cách vô hữu duyên.

23. **Ly khứ duyên** tức Tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt trợ cho tâm và sở hữu tâm tiếp tục sanh, bằng cách ly khứ duyên.

24. **Bất ly duyên** tức Bốn uẩn phi sắc trợ lẫn nhau bằng cách bất ly duyên. Bốn đại hiển trợ lẫn nhau bằng cách bất ly duyên. Vào sát na tục sinh, danh và sắc trợ lẫn nhau bằng cách bất ly duyên. Các pháp tâm và sở hữu tâm trợ các sắc tâm sanh bằng cách bất ly duyên. Sắc đại hiển trợ sắc y sinh bằng bất ly duyên.

Nhãn xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Nhĩ xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Tỷ xứ trợ Tỷ thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Thiệt xứ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Thân xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên.

Sắc xứ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Thinh xứ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Khí xứ trợ Tỷ thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Vị xứ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Xúc xứ trợ thân thức giới và pháp tương ưng, bằng bất ly duyên. Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và pháp tương ưng bằng bất ly duyên.

Ý giới và ý thức giới diễn tiến nhờ nương vào sắc nào, thì sắc ấy trợ ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng bất ly duyên. (Bản dịch của HT. Tịnh Sự)

-ooOoo-

## Paccavekkhaṇa<sup>73</sup>

### 1. Cīvare

Paṭisaṅghā yoniso, cīvaram paṭisevāmi, yāvādeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vāt'ātapa-sarīsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvādeva hiri-kopīna-ppaticchādanattham.

### 2. Piṇḍapāte

Paṭisaṅghā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, n'eva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvādeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahmacariyānuggahāya, iti purāṇaṇca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṇca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjatā ca phāsuvihāro ca.

### 3. Senāsane

Paṭisaṅghā yoniso, senāsanam paṭisevāmi, yāvādeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vāt'ātapa-sarīsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvādeva utuparissaya-vinodana-ppaṭisallānārāmattham.

### 4. Gilāna-paccaya-bhesajje

Paṭisaṅghā yoniso, gilānapaccaya-bhesajjaparikkhāram paṭisevāmi, yāvādeva, uppannānam veyyābādhikānaṃ, vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjha-paramatāya.

## Quán tướng<sup>74</sup>

### 1. Y phục

Chọn chánh quán tướng rằng  
Ta thọ dụng y phục  
Để ngăn ngừa nóng lạnh  
Hoặc xúc chạm muỗi mòng  
Gió sương và mưa nắng  
Cùng rắn rít côn trùng  
Và chỉ để che thân  
Tránh những điều hổ thẹn.

### 2. Vật thực

Chọn chánh quán tướng rằng  
Ta thọ dụng vật thực  
Không phải để vui đùa  
Không ham mê vô độ

Không phải để trang sức  
Không tự làm đẹp mình  
Mà chỉ để thân này  
Được bảo trì mạnh khoẻ  
Để tránh sự tổn thương  
Để trợ duyên Phạm hạnh  
Cảm thọ cũ được trừ  
Thọ mới không sanh khởi  
Và sẽ không lầm lỗi  
Ta sống được an lành.

### 3. Trú xứ

Chọn chánh quán tướng rằng  
Ta thọ dụng liêu thất  
Để ngăn ngừa nóng lạnh

<sup>73</sup> M.i,10, Sabbāsavasuttam.

<sup>74</sup> Đây còn được gọi là 'Quán tướng hiện thời' (*taṅkhaṇika-paccavekkhaṇa*), tức sự suy quán **ngay lúc dùng** 4 nhu yếu phẩm này để thấy được tính thiết yếu của chúng. Ngoài 'Quán tướng hiện thời' này ra, bậc xuất gia cần quán tướng thêm 3 giai đoạn khác cho 4 nhu yếu phẩm, 3 giai đoạn ấy là: 'Quán tướng nguyên chất' (*dhātu-paccavekkhaṇa*), tức sự suy quán **sau khi đã thọ nhận nhưng chưa dùng** 4 nhu yếu phẩm này để thấy rằng chúng chỉ do 4 đại hợp thành và không có thức tánh; 'Quán tướng uế tánh' (*paṭikūla-paccavekkhaṇa*), tức sự suy quán để thấy sự ô trược của 4 nhu yếu phẩm và sự bất tịnh của thân này **khi bắt đầu sử dụng chúng**; và 'Quán tướng quá thời' (*atīta-paccavekkhaṇa*) tức suy quán lại **4 nhu yếu phẩm đã sử dụng trong ngày** để thấy được tính thiết yếu của chúng.

Hoặc xúc chạm muỗi mòng  
 Gió sương và mưa nắng  
 Cùng rắn rít côn trùng  
 Để giải trừ nguy hiểm  
 Do phong thổ tứ thời  
 Và chỉ với mục đích  
 Sống độc cư an tịnh.

#### 4. Dược Phẩm

Chơn chánh quán tưởng rằng  
 Ta thọ dụng y dược  
 Dành cho người bệnh dùng  
 Để ngăn ngừa cảm thọ  
 Tàn hại đã phát sanh  
 Được hoàn toàn bình phục.

-ooOoo-

### Metta-bhāvanā

Ahaṃ avero homi, abyāpajjo homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

Imasmim<sup>75</sup> *mahāvijjālaye*<sup>76</sup> *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *mahāvijjālaye ārakkhādevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *nagare ārakkhādevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

*Amhākaṃ catupaccaya-dāyaka* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

*Amhākaṃ veyyāvacca-karā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *raṭṭhe vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *raṭṭhe ārakkhādevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *sāsane ārakkhādevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *cakkavāḷe sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmim *cakkavāḷe ārakkhādevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya, puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya

<sup>75</sup> *Imasmim* ‘này’, *etasmim* ‘đó, ấy’

<sup>76</sup> Thay các nơi chôn thích hợp như: *ārāme* (chùa), *vihāre* (tịnh thất), *āvāse* (cư xá), *senāsane* (am, cốc riêng),...

disāya, uparimāya disāya, sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā; sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā, averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

### Từ Tâm Tu Tập

Nguyện cho *tôi* không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *tất cả chúng sanh đang sống tại trường Đại học* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư Thiên đang hộ trì trường Đại học* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *tất cả chúng sanh đang sống tại thành phố* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư Thiên đang hộ trì thành phố* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư thí chủ hộ độ 4 nhu yếu phẩm của chúng tôi*, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư vị phục vụ, công quả của chúng tôi*, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *tất cả chúng sanh đang sống tại quốc độ* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư Thiên đang hộ trì quốc độ* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư Thiên đang hộ trì Chánh Pháp* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *tất cả chúng sanh đang sống trong vũ trụ* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho *chư Thiên đang hộ trì vũ trụ* này, không có sự thù hận, không có sự sân ác, không có sự khổ não, và tự hộ trì để được an lạc.

Nguyện cho tất cả chúng sanh, tất cả nhân loại,

-ooOoo-

### Kāyagatāsati<sup>77</sup>

Atthi imasmim kāye: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco;  
maṃsaṃ, nahāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkamaṃ;

<sup>77</sup> M.i57. Satipatṭhānasuttaṃ.

hadayaṃ, yanakaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ;  
 antaṃ, antagaṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ;  
 pittaṃ, semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo;  
 assu, vasā, kheḷo, siṅghānikā, lasikā, muttaṃ.

### Thân hành niệm

Trong thân này: ‘Đây là tóc, lông, móng, răng, da; thịt, gân, xương, tuỷ, thận; tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi; ruột già, ruột non, vật thực mới, phân, não; mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu.’<sup>78</sup>

-ooOoo-

### Maraṇassati

Sabbe sattā marissanti, maranti ca marimṣu pi; tath’ev’āhaṃ marissāmi, ettha me n’atthi saṃsayo.

### Tuỳ Niệm Chết

Tất cả chúng sanh đã chết, đang chết và sẽ chết; hiển nhiên ta cũng sẽ chết giống như vậy.

-ooOoo-

### Patthanā

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, addho yāva avīcito; samantā cakkavāḷesu,  
 ye sattā paṭhavīcarā;<sup>79</sup> abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cā’nupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, addho yāva avīcito; samantā cakkavāḷesu,  
 ye sattā udukecarā; abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cā’nupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, addho yāva avīcito; samantā cakkavāḷesu,  
 ye sattā ākāsecarā; abyāpajjā niverā ca, niddukkhā cā’nupaddavā.

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena paṇino; sabbe saddhammarājassa, ñatvā dhammaṃ  
 sukhāvahaṃ; pāpuṇantu visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā; asokaṃ anupāyāsaṃ,  
 Nibbānasukhaṃ uttamaṃ.

Cīraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, dhamme hontu sagāravā; sabbepi sattā kālena, sammā devo  
 pavassatu.

Yathā rakkhiṃsu porāṇā, surājāto tathevimaṃ; rājā rakkhatu dhammena, attano’va pajam  
 pajam.<sup>80</sup>

### Lời nguyện

Mong mọi loài chúng sanh,

Từ Thiên giới cao tột,

<sup>78</sup> HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>79</sup> Simavinodanīpāṭha, 115: ‘Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, addho yāva avīcito; samantā cakkavāḷesu, ye sattā paṭhavīcarā’.

<sup>80</sup> Dhpa. 430, từ đoạn ‘Yaṃ pattaṃ kusalaṃ...’ đến ‘pajam pajam’.

Đến cõi *Avīci* (A-tỳ),  
Cùng tất cả thế gian,  
Và chúng sanh địa cầu,  
Không sân ác, thù hận,  
Không đau khổ, nguy hiểm.

Mong mọi loài chúng sanh,  
Từ Thiên giới cao tột,  
Đến cõi *Avīci* (A-tỳ),  
Cùng tất cả thế gian,  
Và chúng sanh thủy giới,  
Không sân ác, thù hận,  
Không đau khổ, nguy hiểm.

Mong mọi loài chúng sanh,  
Từ Thiên giới cao tột,  
Đến cõi *Avīci* (A-tỳ),  
Cùng tất cả thế gian,  
Và chúng sanh hư không,  
Không sân ác, thù hận,  
Không đau khổ, nguy hiểm.

Nhờ phước báu đã tạo,  
Mong tất cả chúng sanh,  
Hiểu Pháp của Pháp Vương,  
Và đạt nhiều phúc lạc.  
Với tịnh hành, lạc hành,  
Mong chúng sanh đạt được,  
Lạc Níp-bàn tối thượng,  
Pháp không sâu, không chấp.

Mong Chánh pháp trường tồn,  
Mong chúng sanh mọi loài,  
Hãy kính trọng giáo Pháp,  
Mong mưa thuận gió hoà.

Các tiên đế, minh quân,  
Đã hộ quốc thế nào,  
Mong hiện đế hộ trì,  
Bằng chánh pháp như vậy,  
Ví như con của mình.

-ooOoo-

### **Lakkhaṇattayam**

Sabbe saṅkhārā aniccā'ti, yadā paññāya passati; atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti, yadā paññāya passati; atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.

Sabbe dhammā anattā'ti, yadā paññāya passati; atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.<sup>81</sup>

### **Tam Tướng Của Danh-Sắc**

‘Tất cả hành vô thường’,  
Với Tuệ, quán thấy vậy;  
Đau khổ được nhàm chán,  
Chính con đường thanh tịnh.

‘Tất cả hành khổ đau’,  
Với Tuệ quán thấy vậy;  
Đau khổ được nhàm chán,  
Chính con đường thanh tịnh.

<sup>81</sup> Dhp. 277 – 279.

‘Tất cả pháp vô ngã’,  
 Với Tuệ quán thấy vậy;  
 Đau khổ được nhàm chán,  
 Chính con đường thanh tịnh.<sup>82</sup>

-ooOoo-

### **Buddhassa Bhagavato Ovādo**

Appamādena bhikkhave sampādeṭṭha, buddhuppādo dullabho lokasmiṃ, manussabhāvo dullabho, dullabhā saddhāsampatti, pabbajitabhāvo dullabho, saddhammassavanam dullabham.<sup>83</sup> Evaṃ divase divase ovadi. Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, ‘Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādeṭṭha’<sup>84</sup>.

#### **Phật Huân**

Này các Tỷ-kheo, hãy chuyên cần bằng sự không dễ duôi, vì rằng: Đức Phật xuất hiện trên thế gian là điều khó, được sanh làm người là điều khó, thành tựu đức tin (nơi Tam Bảo...) là điều khó, được xuất gia là điều khó, được nghe Chánh Pháp là điều khó. Đức Phật thường giáo huấn như vậy mỗi ngày. Này các Tỷ-kheo, nay Ta khuyên các con rằng: ‘Các pháp hữu vi đều có tánh hoại diệt, hãy chuyên cần bằng sự không dễ duôi.’

-ooOoo-

### **Pattidāna**

Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ puñña-sampadam; sabbe dev’ānumodantu, sabbasampatti-siddhiyā.

Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devat’āgatā.

Sabbe buddhā balappattā, Paccekānañca yaṃ balaṃ; Arahantānañca tejena, rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

#### **Hội Hướng Phước**

Mong chư Thiên hoan hỷ,  
 Sự thành tựu phước báu,  
 Mà chúng con đã tạo,  
 Để được mọi phúc lạc.  
 Hãy bố thí bằng tín,  
 Hãy thường giữ giới luật,  
 Hãy vui thích tu thiền,

Chư Thiên nào đến rồi,  
 Thỉnh chư vị hội quy.  
 Chư Phật, bậc Đại lực,  
 Cùng uy lực Độc giác,  
 Và uy lực Thỉnh văn,  
 Xin tởm mọi hộ trì.

<sup>82</sup> HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

<sup>83</sup> DA.i,46

<sup>84</sup> D.ii,120

-ooOoo-

### **Ratanattayapūjā**

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā buddhaṃ pūjemi. Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā dhammaṃ pūjemi. Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā saṅghaṃ pūjemi.

Addhā imāya paṭipattiyā jarāmarañamhā parimucissāmi.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

### **Cúng Dường Tam Bảo**

Con xin cúng dường đức Phật bằng sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp này. Con xin cúng dường đức Pháp bằng sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp này. Con xin cúng dường đức Tăng bằng sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp này.

Do sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp này, con nguyện sẽ giải thoát hoàn toàn khỏi già và chết.

Lành thay! Lành thay! Lành thay!

-ooOoo-

(HẾT)